

CATALOGUE

ROOF - SANDWICH PANEL - PU - PIR
GLASSWOOL - ROCKWOOL - EPS - XPS - MGO



Websit:
www.panelphuson.vn
www.javta.vn
www.javtapanel.com



Hot: 091.29.89.399
Tel: 0243.562.5971
Fax: 0243.562.5972



_Nhà máy số 1: Lô 7
CN5, CCN Ngọc Hồi -
X.Ngọc Hồi, TP. Hà Nội
_Nhà máy số 2: Lô CN05 -
Ô số 33, CCN Phạm Ngũ
Lão - Nghĩa Dân, X. Nghĩa
Dân, T. Hưng Yên



TẤM LỢP - PANEL
CHỐNG CHÁY LAN, CHỐNG NÓNG
CHỐNG ỒN, CHỐNG DỘT TUYỆT ĐỐI

PU/PIR

GLASSWOOL - ROCKWOOL - EPS



Kính gửi Quý khách hàng / Dear Customer

Công ty TNHH Công nghệ Công nghiệp Phú Sơn được thành lập bởi các thành viên có thâm niên trong lĩnh vực thiết kế, chế tạo, cung cấp thiết bị phục vụ cho ngành thép tại Việt Nam.

Chúng tôi vinh dự là đại diện cho các thương hiệu sản xuất máy công nghiệp và nguyên liệu phục vụ trong ngành thép của các nước phát triển như Đài Loan, Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Singapore, Đức, Mỹ...

Với tầm nhìn chiến lược của đội ngũ lãnh đạo và sự tận tâm, chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo của đội ngũ nhân viên. Công ty TNHH Công nghệ Công nghiệp Phú Sơn không ngừng thay đổi công nghệ,

nâng cao chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng và thẩm mỹ cao, nâng cao chất lượng phục vụ, mang lại lợi ích thiết thực cho khách hàng.

Sứ mệnh sinh tồn và phát triển của CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP PHÚ SƠN là:

"CHẤT LƯỢNG - GIÁ CẢ - UY TÍN"

Phu Son Industrial Technology company Limited was founded by members with seniority in the fields of design, manufacturing, and supplying equipment to serve the steel industry in Vietnam.

We are honored to represent brands that produce industrial machines and raw materials serving the steel industry in developed countries such as Taiwan, China, Thailand, Malaysia, Singapore, Germany, USA...

With the strategic vision of the leadership team and the dedication, professionalism, dynamism and creativity of the staff. Phu Son Industrial Technology company Limited constantly changes technology, improves product quality to meet high quality and aesthetic standards, improves service quality, bringing practical benefits to customers.

The survival and development mission of PHU SON INDUSTRIAL TECHNOLOGY COMPANY LIMITED is:

"QUALITY - PRICE - PRESTIGE"

Trải qua hơn 18 năm hình thành và phát triển, hiện nay các sản phẩm của Phú Sơn Co., Ltd mang thương hiệu Javta đã được sử dụng trong hàng ngàn công trình lớn nhỏ, từ các công trình công nghiệp cũng như các công trình dân dụng thông qua hệ thống phân phối và hàng trăm đại lý trên mọi miền đất nước.

After more than 18 years of establishment and development, Phu Son Co., Ltd products under the Javta brand have now been used in thousands of large and small projects, from industrial projects as well as civil projects through distribution system and hundreds of agents in all parts of the country.

Trân trọng / Best regards!

Tầm nhìn/ Vision



Trở thành Tập đoàn kinh tế hàng đầu Việt Nam và khu vực trong lĩnh vực sản xuất và phân phối các sản phẩm vật liệu xây dựng thông qua chiến lược phát triển bền vững dựa trên chuỗi 5 lợi thế cạnh tranh cốt lõi: Quy trình sản xuất kinh doanh khép kín, hệ thống phân phối - bán lẻ đến tận tay người tiêu dùng, thương hiệu hướng đến cộng đồng, hệ thống quản trị và văn hóa doanh nghiệp đặc thù, tiên phong đầu tư đổi mới công nghệ để mang lại giá trị gia tăng cao nhất cho cổ đông, người lao động và xã hội.

Becoming a leading economic group in manufacturing and distributing building materials products in Vietnam and in the region with a sustainable development strategy that focuses on five core competitive advantages: vertically integrated value chain; distribution-retail network; strong, community-oriented brand; unique governance system and corporate culture as well as pioneering in technological innovation investment in order to maximize added value for shareholders, employees and society

Sứ mệnh/ Mission



Cung cấp những sản phẩm thương hiệu JAVTA với chất lượng quốc tế, giá cả hợp lý và mẫu mã đa dạng nhằm thỏa mãn nhu cầu của người tiêu dùng, góp phần thay đổi diện mạo kiến trúc đất nước và phát triển cộng đồng.

Providing products with international quality, reasonable prices and diverse designs under the JAVTA brand in order to meet customers' needs and contribute to changing the country's architectural landscape and developing the community.

Giá trị cốt lõi/ Core Values



“ **Trung thực - Cộng đồng - Phát triển**
Integrity - Community - Development ”

SẢN PHẨM THƯƠNG HIỆU JAVTA /PRODUCTS BRAND JAVTA



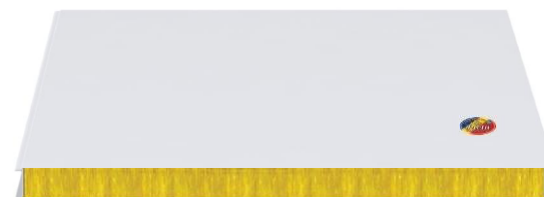
PANEL PU/PIR -TƯỜNG TRONG / INTERNAL WALL



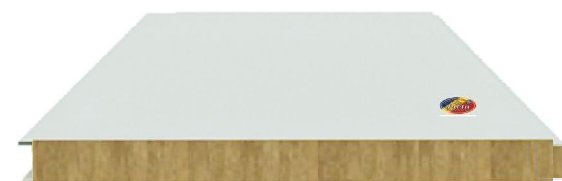
PANEL PU/PIR -TƯỜNG NGOÀI / EXTERIOR WALL



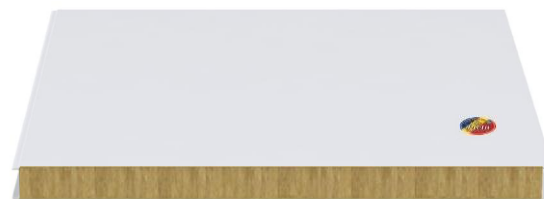
PANEL GLASSWOOL -TƯỜNG TRONG / INTERNAL WALL



PANEL GLASSWOOL NGÂM U -TƯỜNG TRONG / INTERNAL WALL



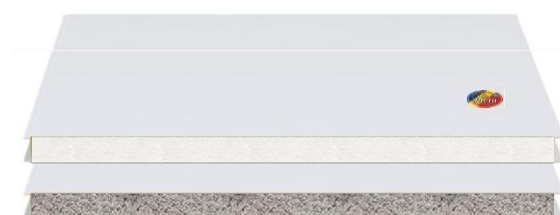
PANEL ROCKWOOL -TƯỜNG TRONG / INTERNAL WALL



PANEL ROCKWOOL NGÂM U -TƯỜNG TRONG / INTERNAL WALL



PANEL EPS- TƯỜNG TRONG / INTERNAL WALL



PANEL EPS NGÂM U -TƯỜNG TRONG / INTERNAL WALL



PANEL GLASSWOOL & ROCKWOOL TƯỜNG NGOÀI / EXTERIOR WALL



PANEL EPS TƯỜNG NGOÀI / EXTERIOR WALL

SẢN PHẨM THƯƠNG HIỆU JAVTA /PRODUCTS BRAND JAVTA



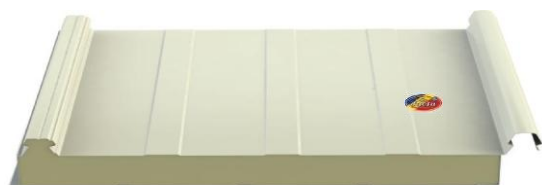
TẤM CÁCH NHIỆT JAVTA / THERMAL INSULATION PU/PIR CEMENT



PANEL MGO - TƯỜNG TRONG / INTERNAL WALL



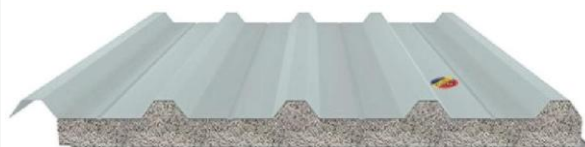
TẤM LỢP PU 2 SÓNG KLIPLOCK K400/450MM
KLIPLOCK 2 WAVE PU ROOFING SHEET



TẤM LỢP PU 2 SÓNG KLIPLOCK K450/500MM
KLIPLOCK 2 WAVE PU ROOFING SHEET



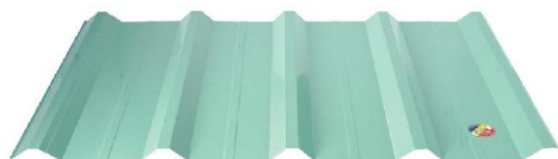
TẤM LỢP 1 LỚP 2 SÓNG KLIPLOCK K450 & K500MM
KLIPLOCK 2 WAVE ROOFING SHEET



TẤM LỢP EPS 5 SÓNG / 5 WAVE EPS ROOFING SHEET



TẤM LỢP PU 5 SÓNG / 5 WAVE PU ROOFING SHEET



TẤM LỢP 1 LỚP 5 SÓNG / 5 WAVE ROOFING SHEET

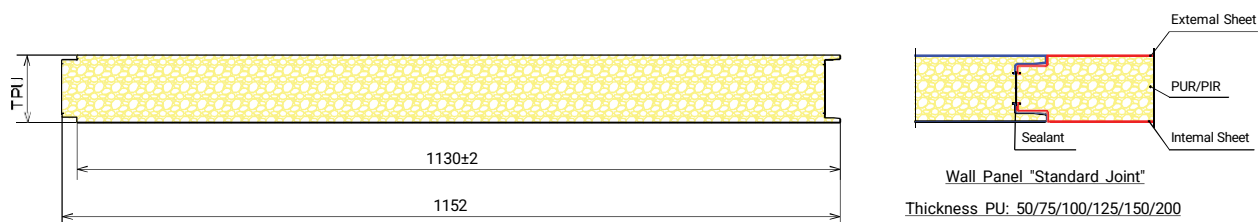


TẤM LỢP SEAMLOCK KHỔ 1000MM JAVTA
JAVTA 1000MM SEAMLOCK ROOFING SHEET



KHO LẠNH & CỬA KHO LẠNH / COLD & COLD STORAGE DOOR

PANEL PUR/PIR TƯỜNG TRONG/ PANEL PUR/PIR INTERNAL WALL



Màu đỏ
Red



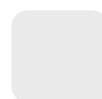
Xanh dương
Blue



Xanh rêu
Moss green



Xanh ngọc
Turquoise



Trắng sữa
White



Vàng kem
Ivory



Vân gỗ
Wood grain

THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/PRODUCT SPECIFICATION

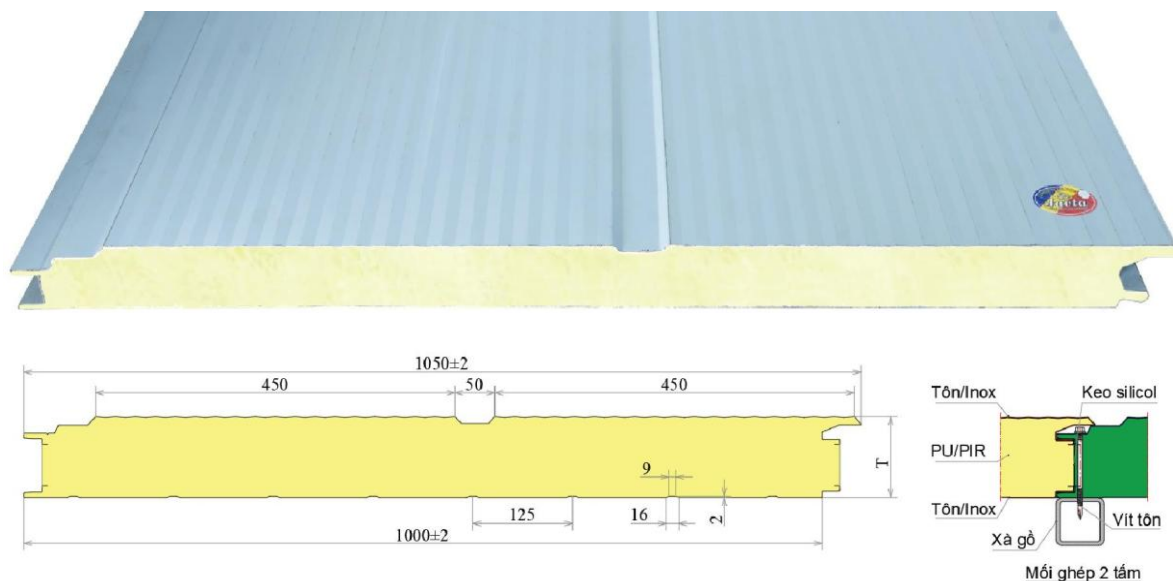
Phân loại	Thông số kỹ thuật
Phần hoàn thiện bên ngoài	Tôn/Inox/Nhôm/Giấy bạc phẳng 0.40 ~ 0.80mm
Cách nhiệt bên trong	PU/PIR
Tỉ trọng (kg/m³)	PU: 40± 3 / PIR: 45± 3
Khổ hiệu dụng /Khổ sản phẩm(mm)	1.130/1.152
Độ dày PU (mm)	40, 50, 75, 100, 125, 150, 200
Chiều dài tối đa (mm)	18.000

Division	Specification
Sheath material	Flat sheet/Inox/Aluminum/Alufim 0.40 ~ 0.80mm
Interior material	PU/PIR
Overall Density (kg/m³)	PU: 40± 3 / PIR: 45± 3
W (mm)	1.130/1.152
D PU (mm)	40, 50, 75, 100, 125, 150, 200
L (mm)	18.000

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ/CONSTRUCTION IMAGE



PANEL PUR/PIR - TƯỜNG NGOÀI / PANEL GW/RW EXTERIOR WALL



Màu đỏ
Red



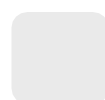
Xanh dương
Blue



Xanh rêu
Moss green



Xanh ngọc
Turquoise



Trắng sữa
White



Vàng kem
Ivory



Vân gỗ
wood grain

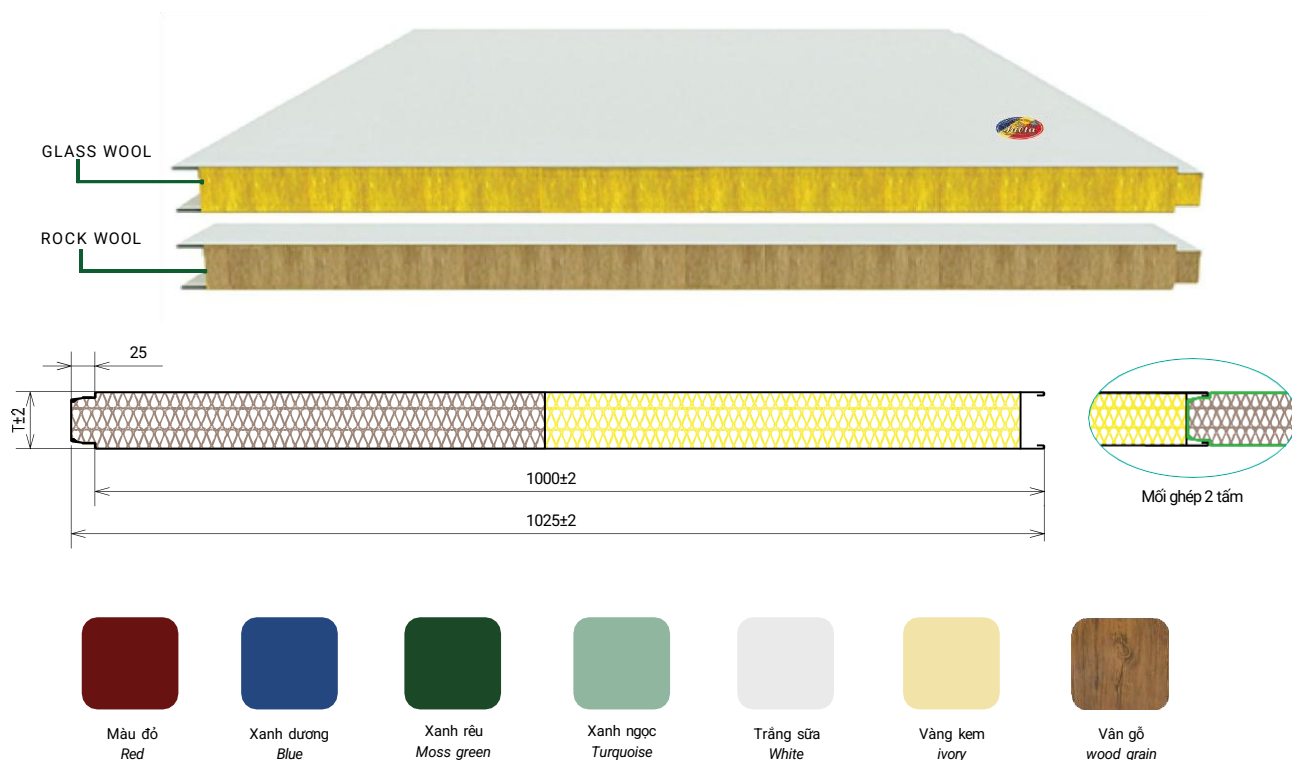
THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/ PRODUCT SPECIFICATION

Phân loại	Thông số kỹ thuật	Division	Specification
Phần hoàn thiện bên ngoài	Tôn/Inox/Nhôm 0.40 ~ 0.80mm	Sheath material	Flat sheet/Inox/Aluminum 0.40 ~ 0.80mm
Cách nhiệt bên trong	PUR/PIR	Interior material	PUR/PIR
Tỉ trọng (kg/m³)	PU 40± 3 / PIR 45± 3	Overall Density (kg/m³)	PU 40± 3 / PIR 45± 3
Khổ hiệu dụng /Khổ sản phẩm(mm)	1.000/1.050	W (mm)	1.000/1.050
Độ dày PU (mm)	50, 75, 100	D PU (mm)	50, 75, 100
Chiều dài tối đa (mm)	18.000	L (mm)	18.000

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ/CONSTRUCTION IMAGE



PANEL GW/RW TƯỜNG TRONG / PANEL GW/RW INTERNAL WALL



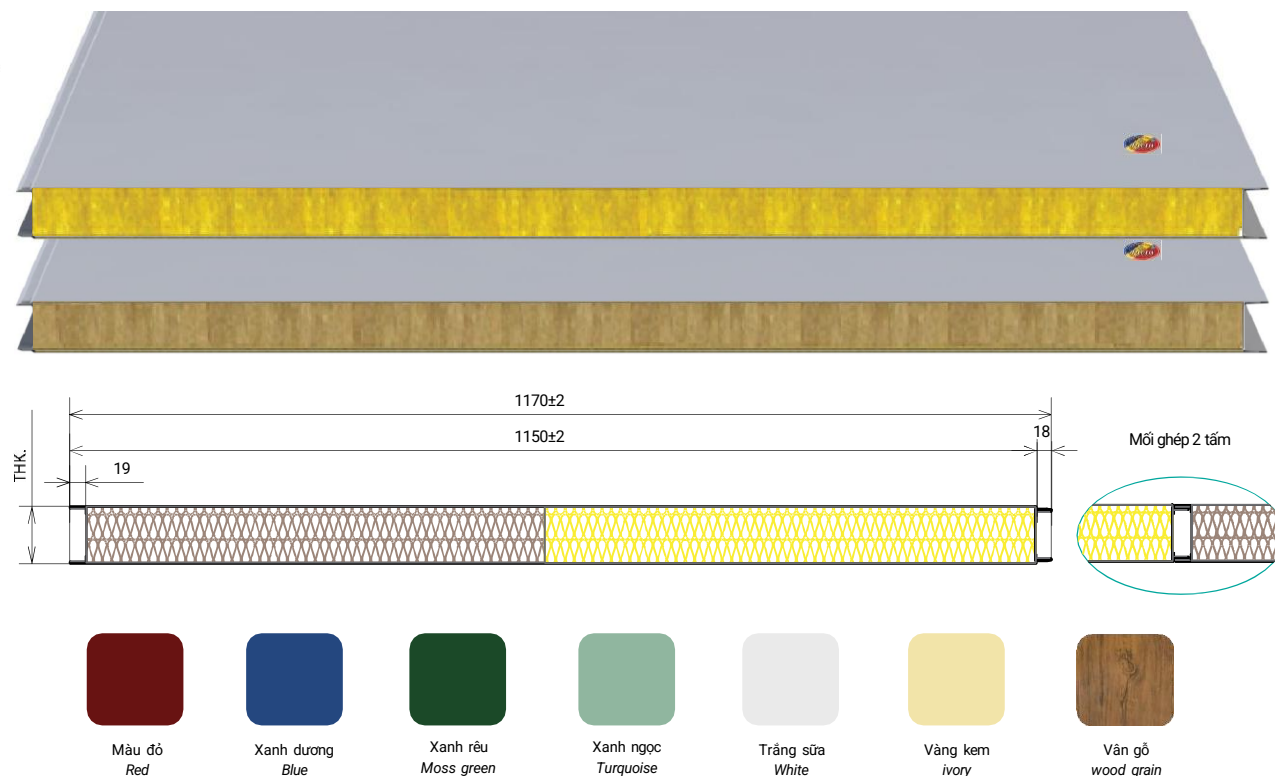
THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/PRODUCT SPECIFICATION

Phân loại	Thông số kỹ thuật	Division	Specification
Phần hoàn thiện bên ngoài	Tôn/Inox/Nhôm 0.40 ~ 0.80mm -Phẳng hoặc có gân	Sheath material	Flat sheet/Inox/Aluminum 0.40 ~ 0.80mm - Flat or waves
Cách nhiệt bên trong	Bông sợi thủy tinh/Bông khoáng	Interior material	Glasswool/Rockwool
Tỉ trọng (kg/m³)	Glasswool 48÷72/ Rockwool: ≥40	Overall Density (kg/m³)	Glasswool 48÷72 / Rockwool: ≥40
Khổ hiệu dụng /Khổ sản phẩm(mm)	1.000/1.025	W (mm)	1.000/1.025
Độ dày (mm)	50, 75, 100, 125, 150, 200	D PU (mm)	50, 75, 100, 125, 150, 200
Chiều dài tối đa (mm)	18.000	L Max (mm)	18.000

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ/CONSTRUCTION IMAGE



PANEL GW/RW TƯỜNG TRONG NGÀM U / PANEL GW/RW U LOCK INTERNAL WALL



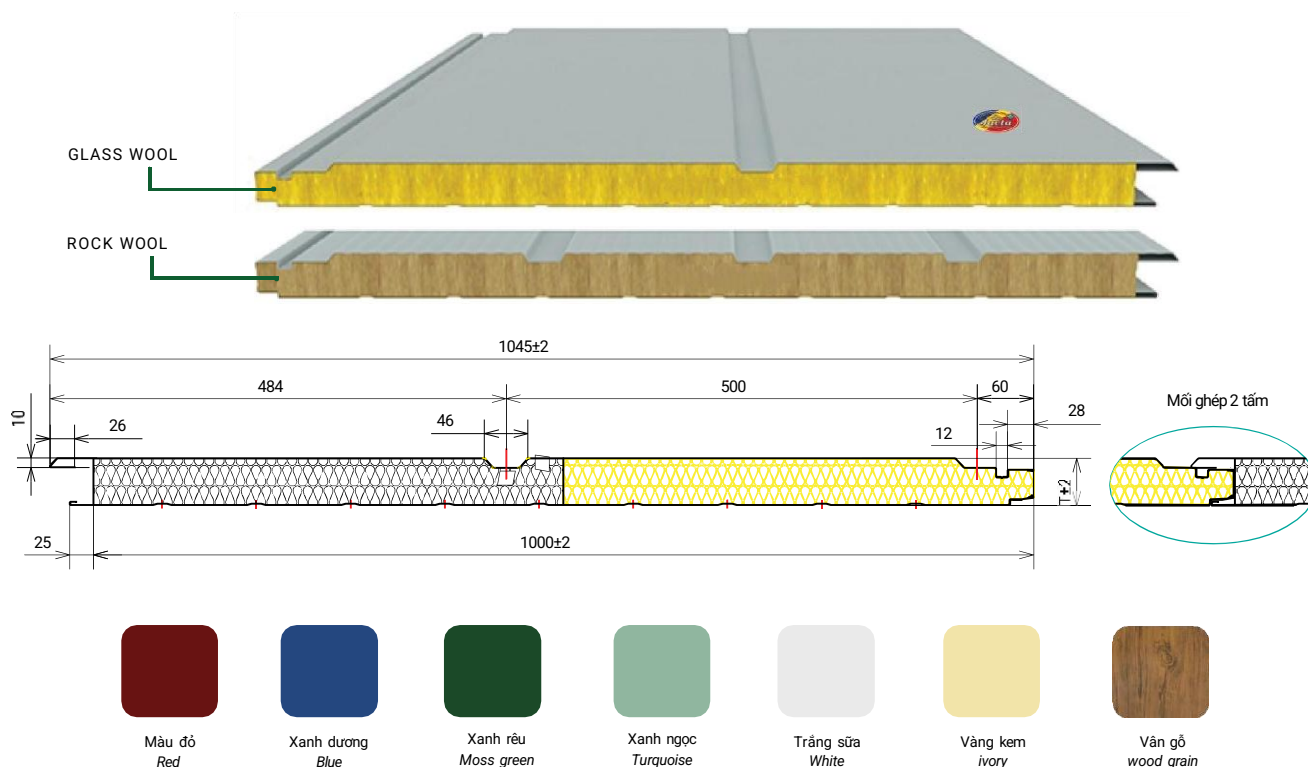
THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/PRODUCT SPECIFICATION

Phân loại	Thông số kỹ thuật	Division	Specification
Phần hoàn thiện bên ngoài	Tôn/Inox/Nhôm/Ngàm U tôn 0.40 ~ 0.80mm - Phẳng hoặc có gân	Sheath material	Flat sheet/Inox/Aluminum/ U Tole 0.40 ~ 0.80mm - Flat or waves
Cách nhiệt bên trong	Bông sợi thủy tinh/Bông khoáng	Interior material	Glasswool/Rockwool
Tỉ trọng (kg/m³)	Glasswool 48÷72 / Rockwool: ≥40	Overall Density (kg/m³)	Glasswool 48÷72 / Rockwool: ≥40
Khổ hiệu dụng /Khổ sản phẩm(mm)	1.150/1.170	W (mm)	1.150/1.170
Độ dày (mm)	50, 75, 100, 125, 150, 200	D PU (mm)	50, 75, 100, 125, 150, 200
Chiều dài tối đa (mm)	18.000	L Max (mm)	18.000

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ/CONSTRUCTION IMAGE



PANEL GW/RW TƯỜNG NGOÀI / PANEL GW/RW EXTERIOR WALL



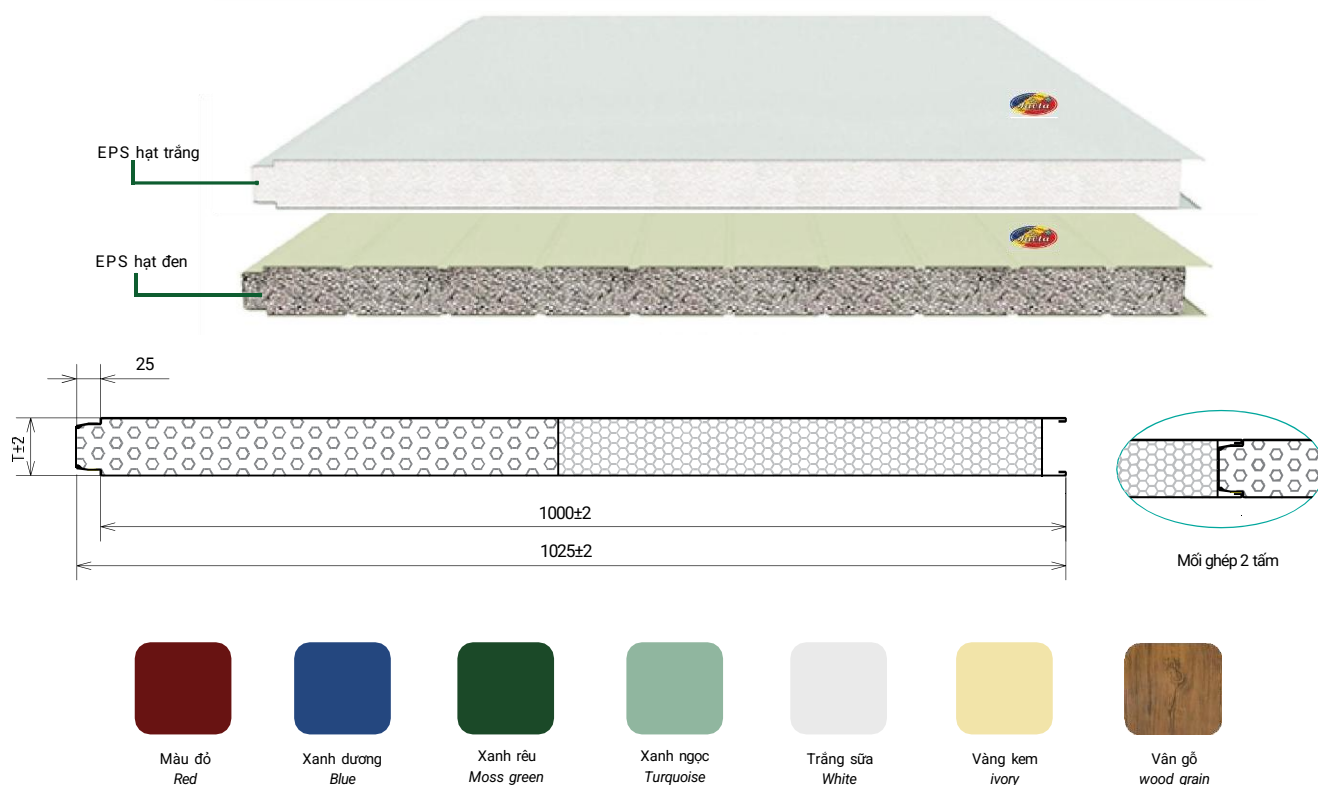
THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/PRODUCT SPECIFICATION

Phân loại	Thông số kỹ thuật	Division	Specification
Phần hoàn thiện bên ngoài	Tôn/Inox/Nhôm/Giấy bạc phẳng 0.40 ~ 0.80mm - Phẳng hoặc có gân	Sheath material	Flat sheet/Inox/Aluminum/Alufim 0.40 ~ 0.80mm - Flat or waves
Cách nhiệt bên trong	Bông sợi thủy tinh/Bông khoáng	Interior material	Glasswool/Rockwool
Tỉ trọng (kg/m³)	Glasswool 48÷64 / Rockwool: ≥90	Overall Density (kg/m³)	Glasswool 48÷64 / Rockwool: ≥90
Khổ hiệu dụng /Khổ sản phẩm(mm)	1.000/1.045	W (mm)	1.000/1.045
Độ dày (mm)	50, 75, 100, 125, 150, 200	D PU (mm)	50, 75, 100, 125, 150, 200
Chiều dài tối đa (mm)	18.000	L Max (mm)	18.000

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ/CONSTRUCTION IMAGE



PANEL EPS TƯỜNG TRONG / PANEL EPS INTERNAL WALL



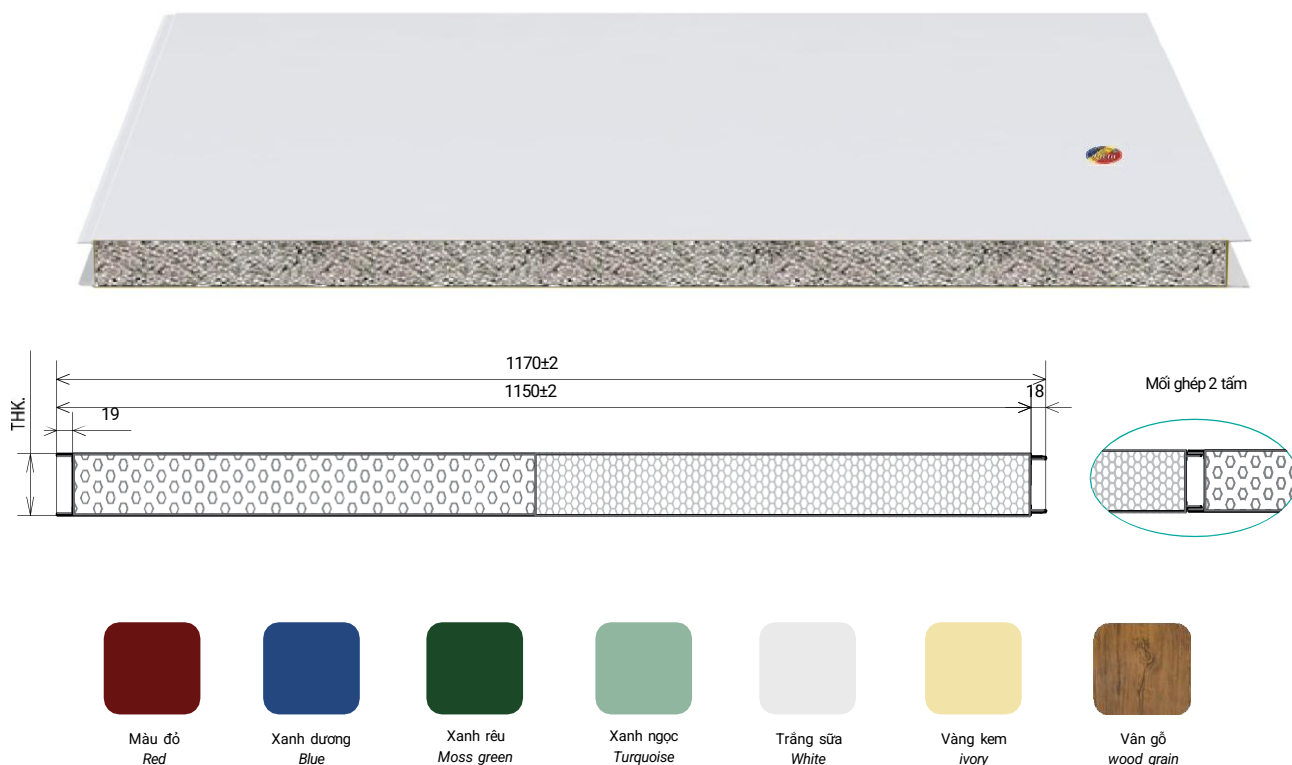
THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/PRODUCT SPECIFICATION

Phân loại	Thông số kỹ thuật	Division	Specification
Phần hoàn thiện bên ngoài	Tôn/Inox/Nhôm/Giấy bạc phẳng 0.40 ~ 0.80mm -Phẳng hoặc có gân	Sheath material	Flat sheet/Inox/Aluminum/Alufim 0.40 ~ 0.80mm - Flat or waves
Cách nhiệt bên trong	Xốp EPS thường / chống cháy lan	Interior material	Normal EPS/Anti-Fire EPS
Tỉ trọng (kg/m³)	8÷25	Overall Density (kg/m³)	8÷25
Khổ hiệu dụng /Khổ sản phẩm(mm)	1.000 /1025	W (mm)	1.000 /1025
Độ dày EPS(mm)	50, 75, 100, 125, 150, 200	D EPS (mm)	50, 75, 100, 125, 150, 200
Chiều dài tối đa (mm)	18.000	L (mm)	18.000

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ/CONSTRUCTION IMAGE



PANEL EPS NGÀM U TƯỜNG TRONG / PANEL EPS U LOCK INTERNAL WALL



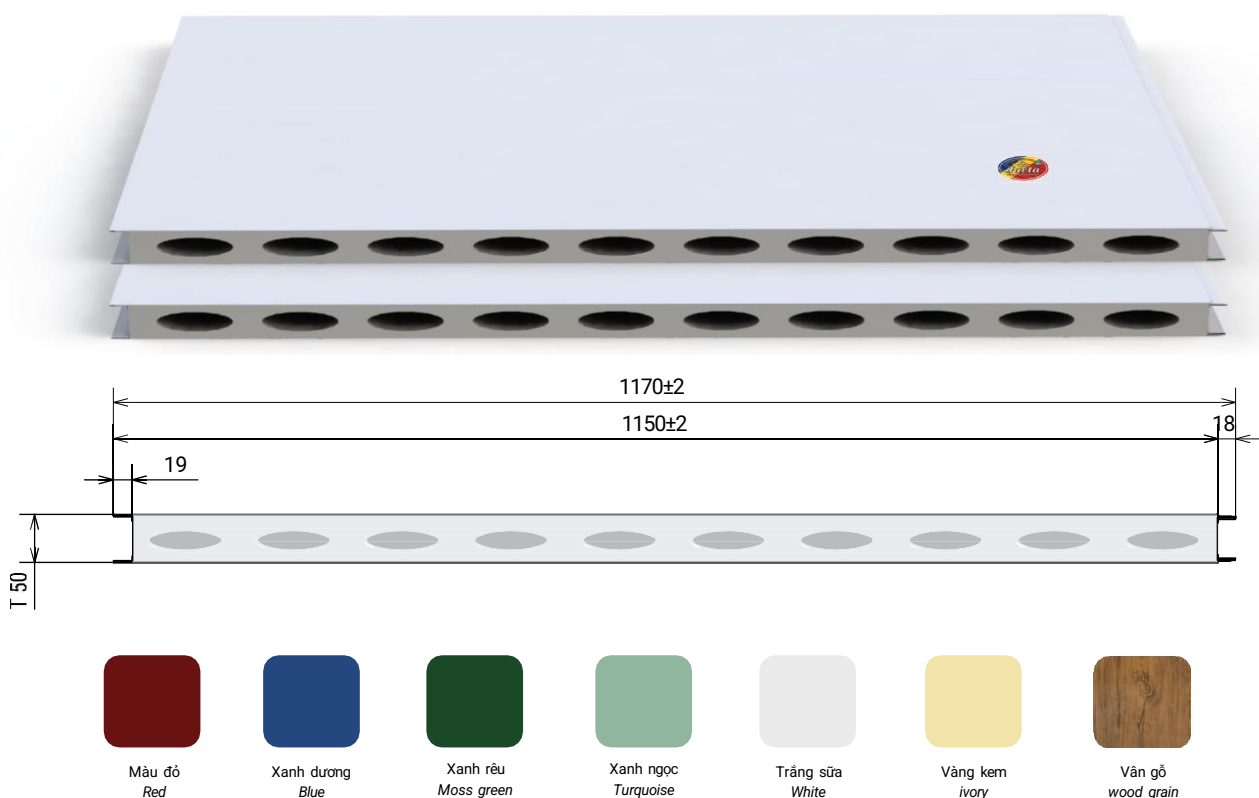
THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/PRODUCT SPECIFICATION

Phân loại	Thông số kỹ thuật	Division	Specification
Phần hoàn thiện bên ngoài	Tôn/Inox/Nhôm 0.40 ~ 0.80mm - Phẳng hoặc có gân	Sheath material	Flat sheet/Inox/Aluminum 0.40 ~ 0.80mm - Flat or waves
Cách nhiệt bên trong	Xốp EPS thường / chống cháy lan	Interior material	Normal EPS/Anti-Fire EPS
Tỉ trọng (kg/m³)	8÷25	Overall Density (kg/m³)	8÷25
Khổ hiệu dụng /Khổ sản phẩm(mm)	1.150 /1.170	W (mm)	1.150 /1.170
Độ dày EPS(mm)	50, 75, 100, 125, 150, 200	D EPS (mm)	50, 75, 100, 125, 150, 200
Chiều dài tối đa (mm)	18.000	L (mm)	18.000

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ/CONSTRUCTION IMAGE



PANEL MGO NGẦM U TƯỜNG TRONG / PANEL MGO U LOCK INTERNAL WALL



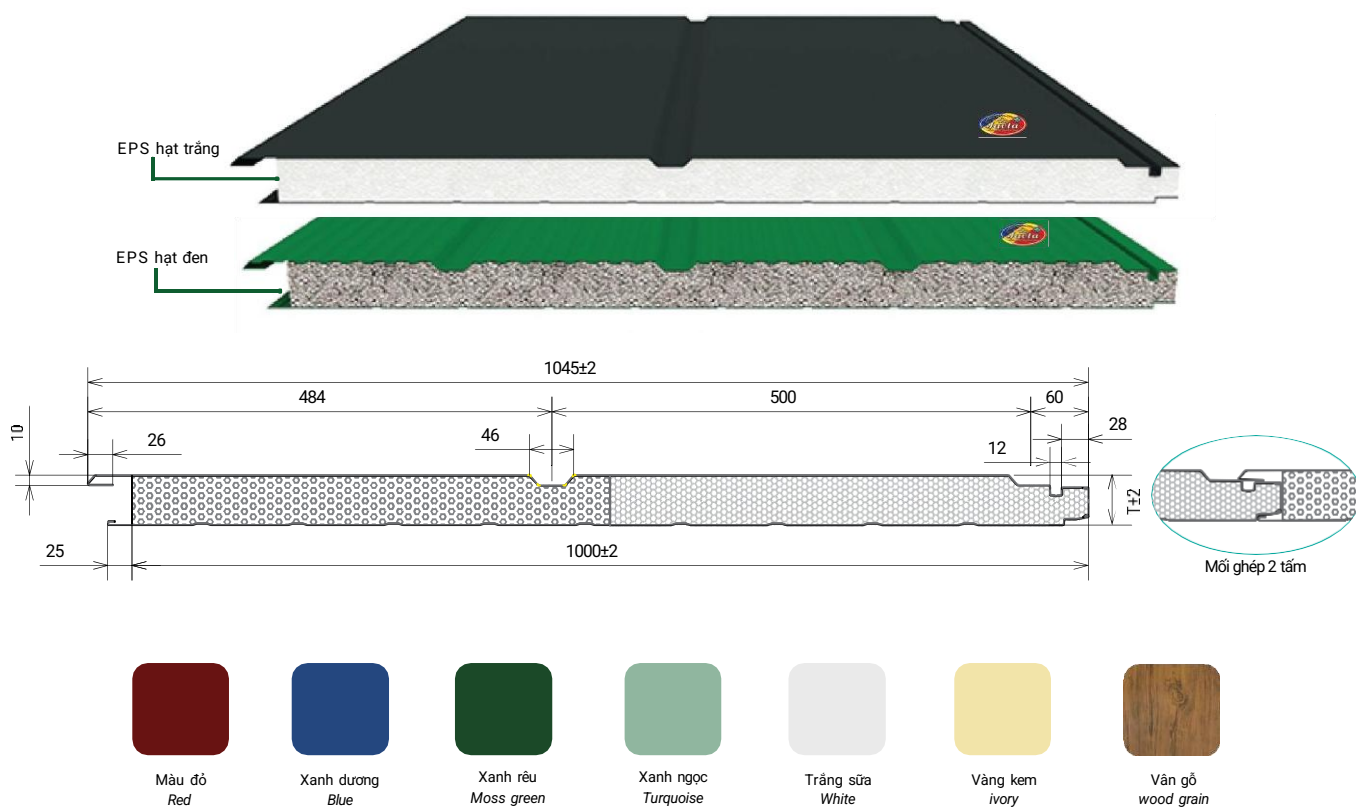
THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/PRODUCT SPECIFICATION

Phân loại	Thông số kỹ thuật	Division	Specification
Phần hoàn thiện bên ngoài	Tôn/Inox/Nhôm 0.40 ~ 0.80mm - Phẳng hoặc có gân	Sheath material	Flat sheet/Inox/Aluminum 0.40 ~ 0.80mm - Flat or waves
Cách nhiệt bên trong	MAGIE OXIDE (MGO)	Interior material	MAGIE OXIDE (MGO)
Tỉ trọng (kg/m³)	220÷223	Overall Density (kg/m³)	220÷223
Khổ hiệu dụng /Khổ sản phẩm (mm)	1.150/1.170	W (mm)	1.150 /1.170
Độ dày MGO (mm)	50	D MGO (mm)	50
Chiều dài tối đa (mm)	18.000	L (mm)	18.000

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ/CONSTRUCTION IMAGE



PANEL EPS TƯỜNG NGOÀI / PANEL EPS EXTERIOR WALL



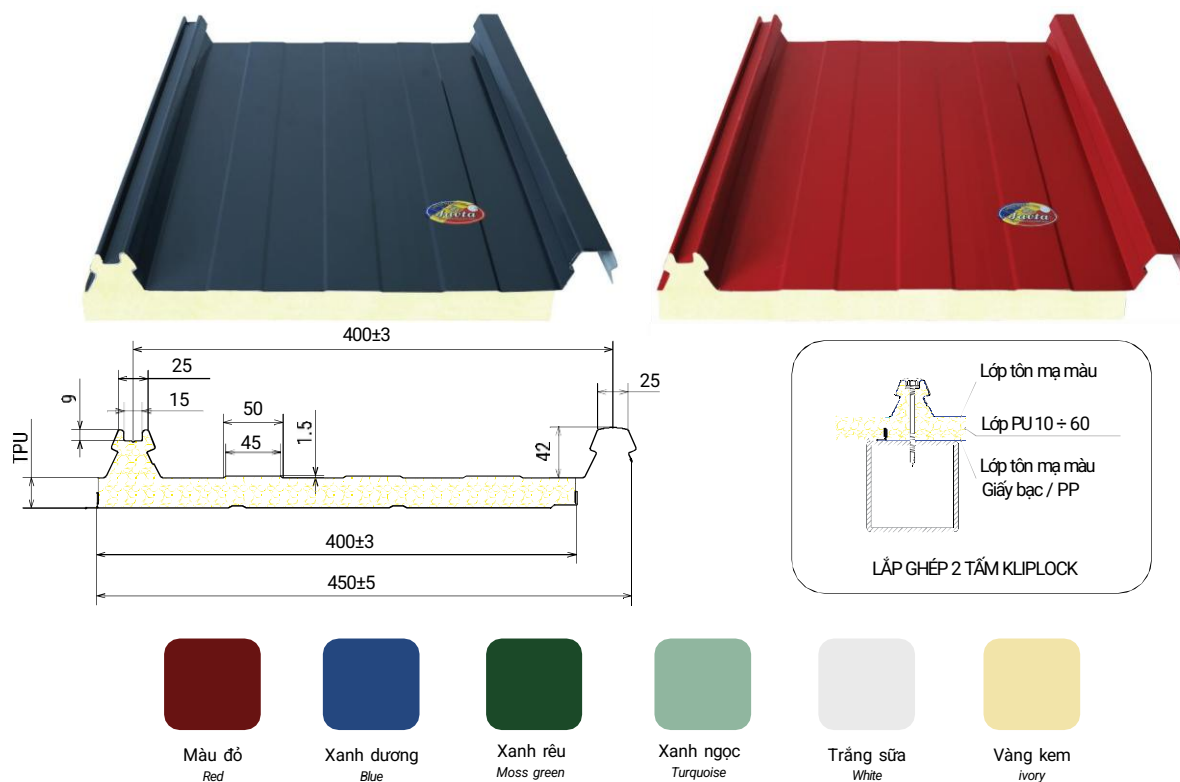
THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/PRODUCT SPECIFICATION

Phân loại	Thông số kỹ thuật	Division	Specification
Phần hoàn thiện bên ngoài	Tôn/Inox/Nhôm 0.40 ~ 0.80mm - Phẳng hoặc có gân	Sheath material	Flat sheet/Inox/Aluminum 0.40 ~ 0.80mm - Flat or waves
Cách nhiệt bên trong	Xốp EPS thường / chống cháy lan	Interior material	Normal EPS/Anti-Fire EPS
Tỉ trọng (kg/m³)	8÷25	Overall Density (kg/m³)	8÷25
Khổ hiệu dụng /Khổ sản phẩm(mm)	1.000 /1045	W (mm)	1.000 /1045
Độ dày EPS(mm)	50, 75, 100, 125, 150, 200	D EPS (mm)	50, 75, 100, 125, 150, 200
Chiều dài tối đa (mm)	18.000	L (mm)	18.000

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ/CONSTRUCTION IMAGE



TẤM LỢP PU 2 SÓNG K450 / 2-WAVE PU ROOFING SHEET KLIP LOCK K450



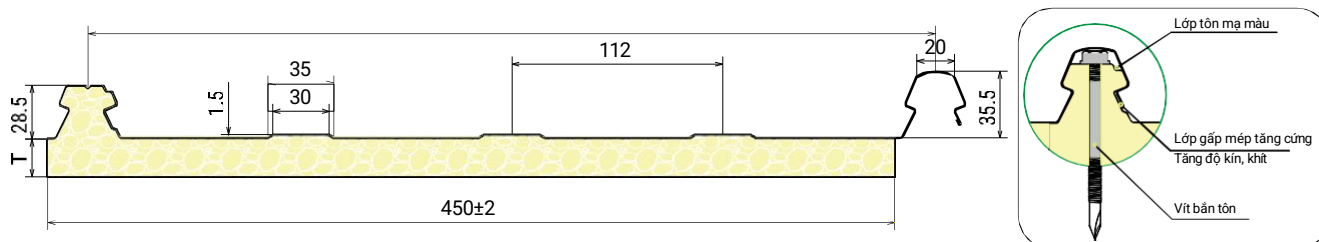
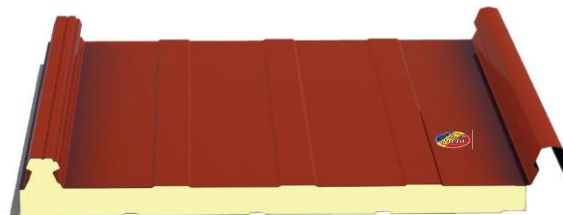
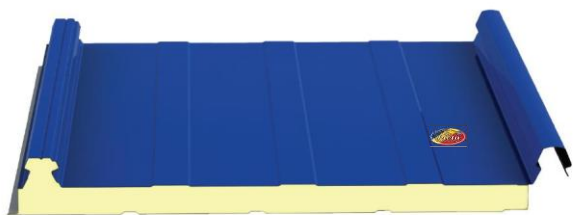
THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/ PRODUCT SPECIFICATION

Phân loại	Thông số kỹ thuật	Division	Specification
Lớp thứ nhất	Tôn 2 sóng 0.35 ~ 0.50mm	Sheath material	2-wave sheet 0.35 ~ 0.50mm
Lớp thứ hai	PU tỷ trọng 38 ±3 kg/m³	Interior material	PU proportion 38 ±3 kg/m³
Lớp thứ ba	PP/Alufim/Tôn phẳng 0.30 ~ 0.45mm	Sheath material	PP/Alufim/Flat sheet 0.30 ~ 0.45mm
Độ dày PU (mm)	10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 60	D PU (mm)	10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 60
Khổ hiệu dụng /Khổ sản phẩm(mm)	400/450	W (mm)	400/450
Chiều dài tối đa (mm)	Trong phạm vi có thể vận chuyển (33m)	L (mm)	Carryable length, Max 33m

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ/ CONSTRUCTION IMAGE



TẤM LỢP PU 2 SÓNG K500 / 2-WAVE PU ROOFING SHEET KLIP LOCK K500



Màu đỏ
Red



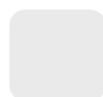
Xanh dương
Blue



Xanh rêu
Moss green



Xanh ngọc
Turquoise



Trắng sữa
White



Vàng kem
Ivory

THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/ PRODUCT SPECIFICATION

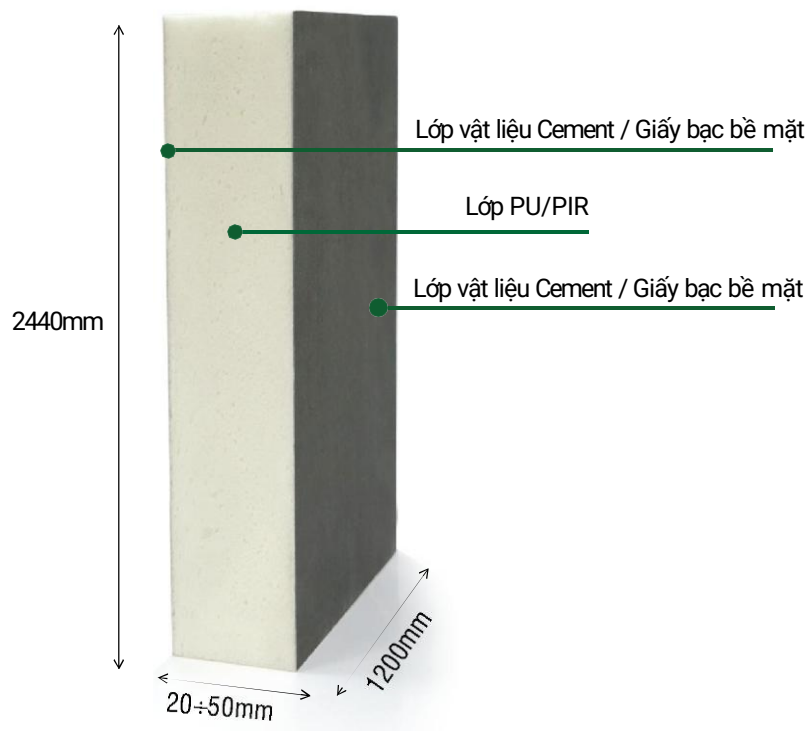
Phân loại	Thông số kỹ thuật
Lớp thứ nhất	Tôn 2 sóng 0.35 ~ 0.50mm
Lớp thứ hai	PU tỷ trọng 29÷38 ±3 kg/m³
Lớp thứ ba	Tôn/PP/Alufim
Độ dày PU (mm)	16 ÷ 50
Khổ hiệu dụng /Khổ sản phẩm(mm)	450/500
Chiều dài tối đa (mm)	Trong phạm vi có thể vận chuyển (33m)

Division	Specification
Sheath material	2-wave sheet 0.35 ~ 0.50mm
Interior material	PU proportion 29÷38 ±3 kg/m³
Sheath material	Flat sheet/PP/Alufim
D PU (mm)	16 ÷ 50
W (mm)	450/500
L (mm)	Carryable length, Max 33m

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ/ CONSTRUCTION IMAGE



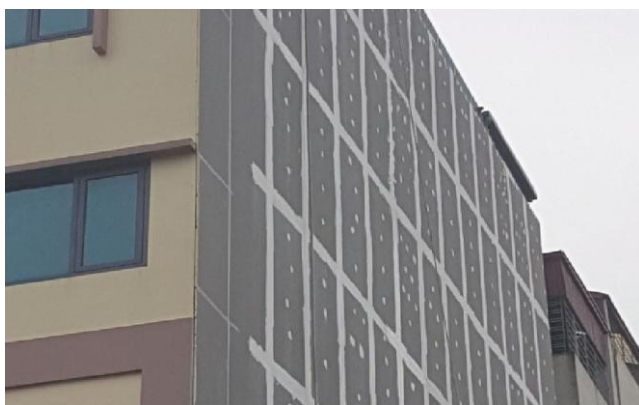
TẤM CÁCH NHIỆT JAVTA / INSULATION SHEET JAVTA



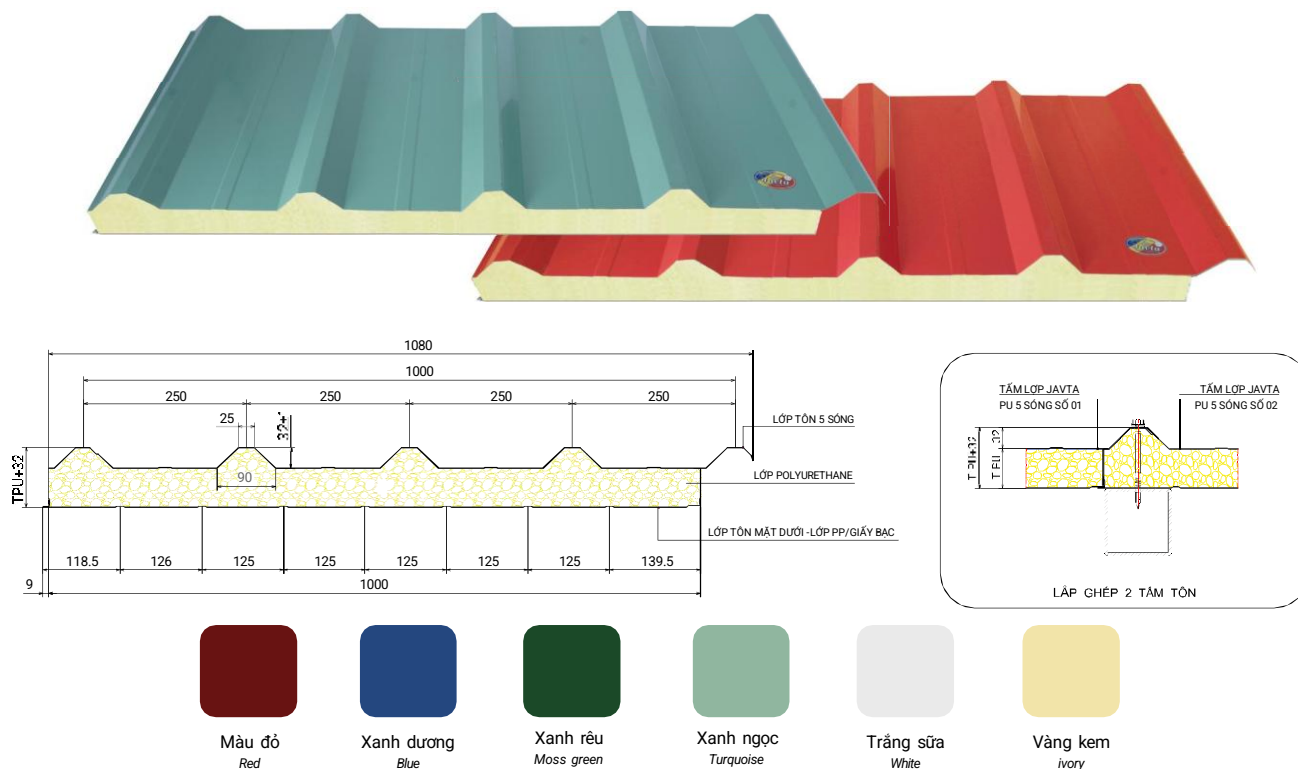
THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/PRODUCT SPECIFICATION

Phân loại	Thông số kỹ thuật	Division	Specification
Phần hoàn thiện bên ngoài	Lớp Cement hoặc giấy bạc hoa	Sheath material	Cement Paper / PP/Alufim
Tỷ trọng (kg/m ³)	40÷60v	Overall Density (kg/m ³)	40÷60
Độ dày (mm)	20 - 30 - 40 - 50	T PU/PIR (mm)	20 - 30 - 40 - 50
Trọng lượng (kg)	0.8÷2.2	W (kg)	0.8÷2.2
Kích thước sản phẩm (mm)	1200 x 2440	W x L (mm)	1200 x 2440

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ/CONSTRUCTION IMAGE



TẤM LỢP PU 5 SÓNG / 5-WAVE PU ROOFING SHEET JAVTA



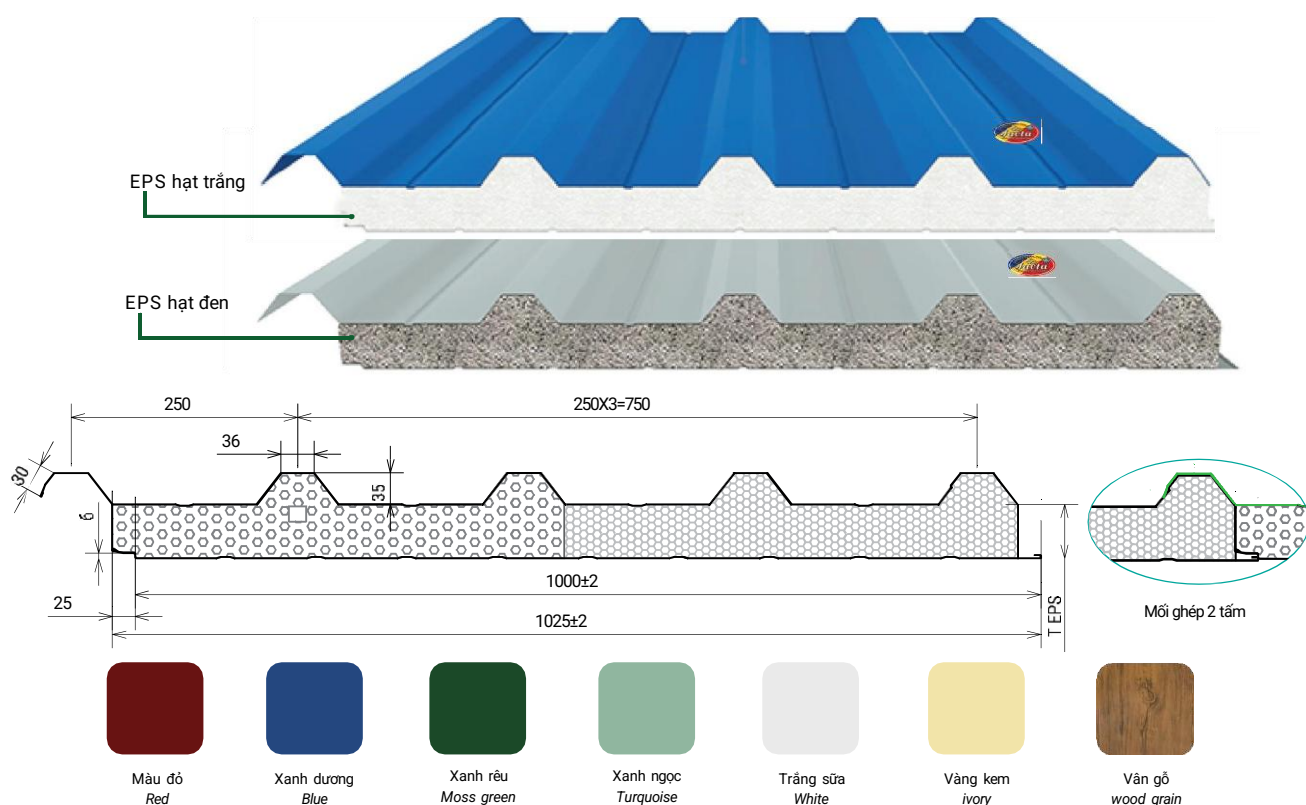
THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/ PRODUCT SPECIFICATION

Phân loại	Thông số kỹ thuật	Division	Specification
Lớp thứ nhất	Tôn 5 sóng 0.30 ~ 0.50mm	Sheath material	5-wave sheet 0.30 ~ 0.50mm
Lớp thứ hai	PU tỷ trọng 38 ±3 kg/m³	Interior material	PU proportion 38 ±3 kg/m³
Lớp thứ ba	PP/Alufim/Tôn phẳng 0.30 ~ 0.45mm	Sheath material	PP/Alufim/Flat sheet 0.30 ~ 0.45mm
Độ dày PU (mm)	20, 40, 50, 60	D PU (mm)	20, 40, 50, 60
Khổ hiệu dụng /Khổ sản phẩm(mm)	1.000/1.080	W (mm)	1.000/1.080
Chiều dài tối đa (mm)	Trong phạm vi có thể vận chuyển	L (mm)	Carryable length

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ / CONSTRUCTION IMAGE



TẤM LỢP 5 SÓNG EPS / 5 WAVE EPS ROOFING SHEET JAVTA



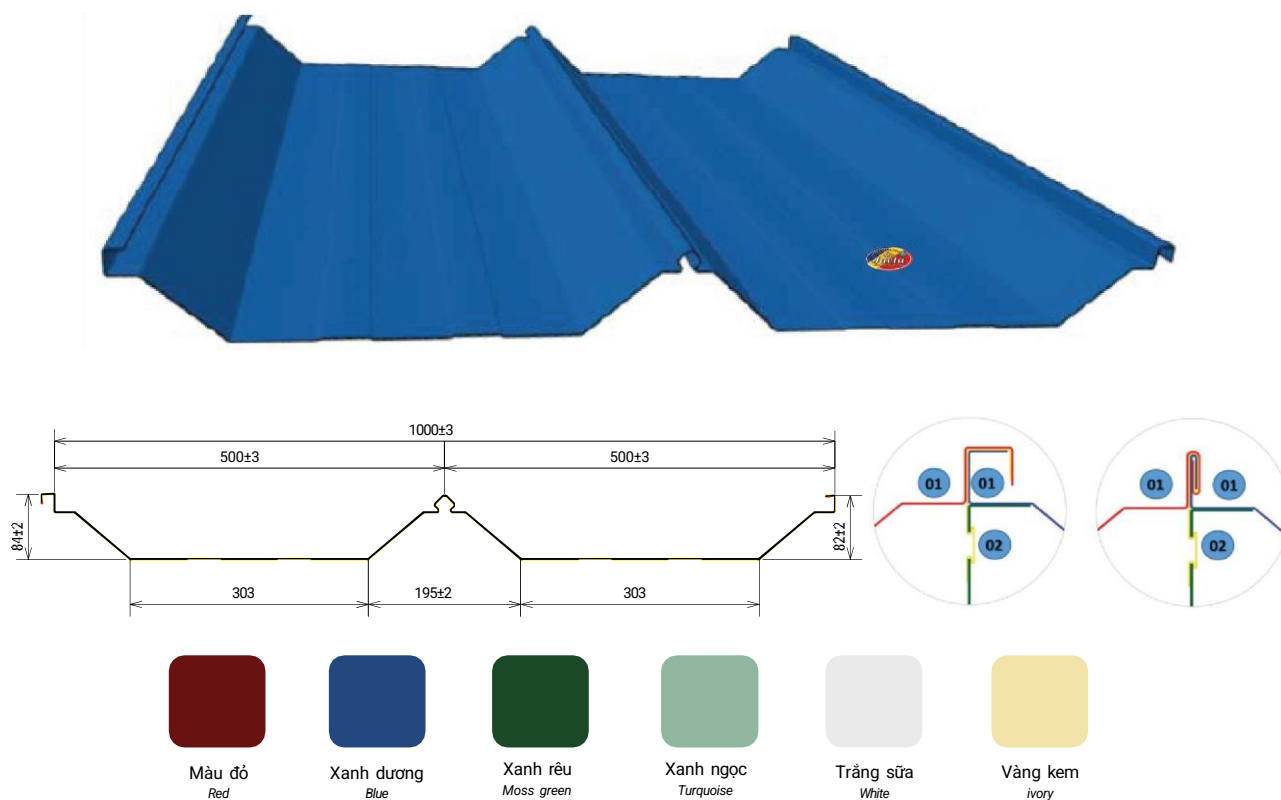
THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/PRODUCT SPECIFICATION

Phân loại	Thông số kỹ thuật	Division	Specification
Phần hoàn thiện bên ngoài	Tôn/Inox/Nhôm/Giấy bạc phẳng 0.40 ~ 0.80mm.	Sheath material	Flat sheet/Inox/Aluminum/Alufim 0.40 ~ 0.80mm.
Cách nhiệt bên trong	Xốp EPS thường / chống cháy lan	Interior material	Normal EPS/Anti-Fire EPS
Tỉ trọng (kg/m³)	8÷25	Overall Density (kg/m³)	8÷25
Khổ hiệu dụng /Khổ sản phẩm(mm)	1.000 / 1080	W (mm)	1.000 /1080
Độ dày EPS(mm)	50, 75, 100, 125, 150, 200	D EPS (mm)	50, 75, 100, 125, 150, 200
Chiều dài tối đa (mm)	18.000	L (mm)	18.000

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ/CONSTRUCTION IMAGE



TẤM LỢP SEAMLOCK 3 SÓNG / 3-WAVE SEAMLOCK ROOFING SHEETS JAVTA



THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/ PRODUCT SPECIFICATION

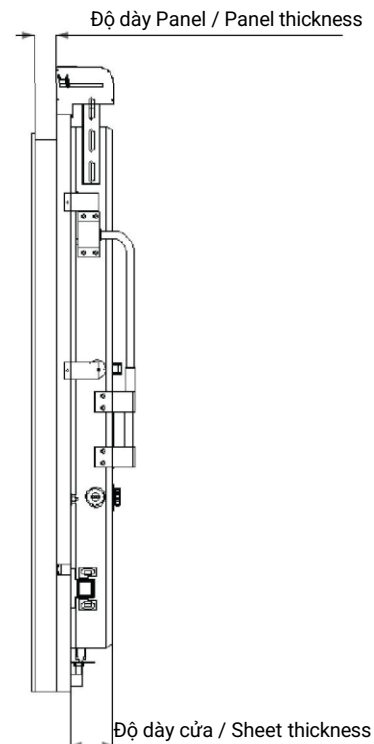
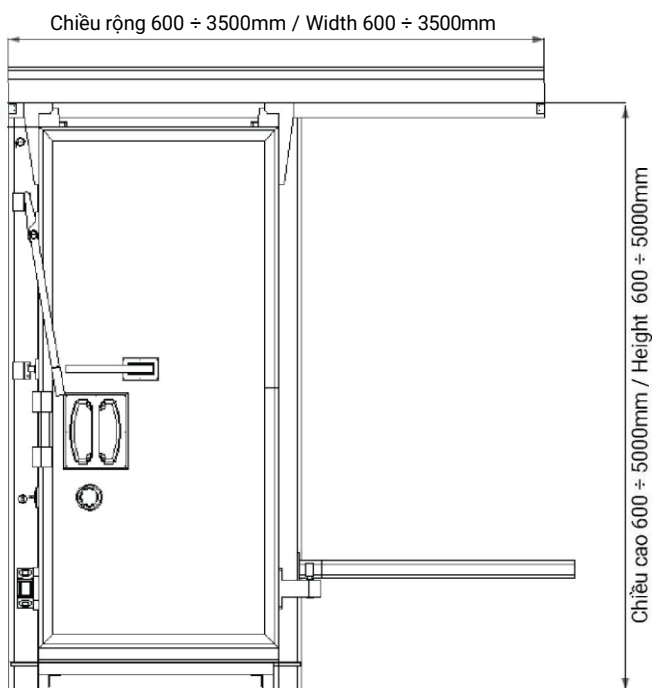
Phân loại	Thông số kỹ thuật
Lớp thứ nhất	Tôn 3 sóng Seamlock 0.30 ~ 0.80mm
Lớp thứ hai	Bông khoáng, sợi thủy tinh (ứng dụng)
Lớp thứ ba	Lớp lót cách nhiệt (ứng dụng)
Khổ hiệu dụng (mm)	1000
Chiều dài tối đa (mm)	Trong phạm vi có thể vận chuyển

Division	Specification
Sheath material	T2 - wave sheet 0.30 ~ 0.80mm
Interior material	Rockwool, Glasswool
Sheath material	PP/Alufim
W(mm)	1000
L(mm)	Carryable length

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ / CONSTRUCTION IMAGE



CỬA TRƯỢT KHO LẠNH / COLD STORAGE DOOR SLIDING



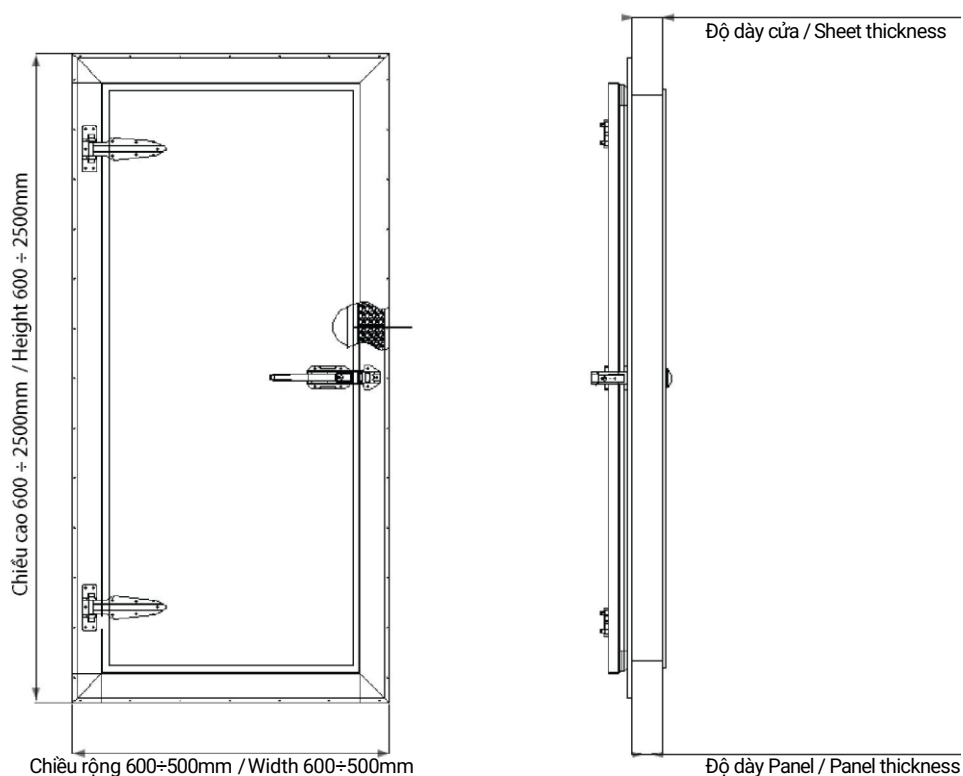
THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/PRODUCT SPECIFICATION

Cửa trượt kho lạnh Cold storage sliding door	Kho trữ lạnh đến -20°C Cold storage up to -20°C	Kho lạnh sâu và kho cấp đông -20°C đến -45°C Deep cold and freezing storage -20°C to -45°C
Độ dày cánh cửa / Door thickness	100 mm	125 -150 mm
Tỷ trọng / Proportion	PU Foam tỷ trọng 40kg/m³ / PU Foam density 40kg/m³	
Số cánh cửa / Number of doors	Tùy chọn một hoặc hai cánh / One or two wing options	
Dây điện trở / Resistance wire	Có trang bị / Equipped	
Kích thước / Size	Từ 600W x 600H đến 3500W x 5000H hoặc theo yêu cầu đặc biệt From 600W x 600H to 3500W x 5000H or according to special request	
Hướng dẫn / User manual	Gắn trên tường / Mounted on the wall	
Phụ kiện / Accessory	Tay bấm trong, tay bấm ngoài, tay nắm, Joint ốp / Joint quét Inner lever, outer lever, grip, Cladding joint / Sweep joint	

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ/CONSTRUCTION IMAGE



CỬA BẢN LỀ KHO LẠNH / COLD STORAGE DOOR - HINGES



THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/PRODUCT SPECIFICATION

Cửa bản lề kho lạnh Cold storage hinged door	Kho dương đến > 7°C Larger temperature storage > 7°C	Kho lạnh sâu và kho cấp đông -20°C đến -45°C Deep cold and freezing storage -2°C to -7°C
Độ dày cánh cửa / Door thickness	50 mm	75 mm
Tỷ trọng / Proportion	PU Foam tỷ trọng 40kg/m³ / PU Foam density 40kg/m³	
Số cánh cửa / Number of doors	Tùy chọn một hoặc hai cánh / One or two wing options	
Dây điện trở / Resistance wire	Không trang bị / No Equipped	
Kích thước / Size	Từ 600W x 600H đến 1500W x 2500H hoặc theo yêu cầu đặc biệt From 600W x 600H to 1500W x 2500H or according to special request	
Hướng dẫn / User manual	Gắn trên tường / Mounted on the wall	
Phụ kiện / Accessory	Bản lề, tay nắm khóa, Joint ốp/ Joint quét Hinge, lock handle, cladding joint/scanning joint	

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ/CONSTRUCTION IMAGE



KHO LẠNH / COLD STORAGE

THÔNG SỐ KHO LẠNH BẢO QUẢN SẢN PHẨM NÔNG SẢN

COLD STORAGE PARAMETERS FOR PRESERVING AGRICULTURAL PRODUCTS

TT No	Môi chất Solvent	Loại máy Model	Kích thước Coldbox	Nhiệt độ Te/Tc	Công suất lạnh Qo = KW	Lưu trữ hàng hóa (Tấn) Cargo storage (Tons)
1	R134	WCB 01	2.2(W) x 2.2(L) x 2.4m(H)	-5°C / +45°C	1.94	2.8
2	R134	WCB 02	2.2(W) x 3.3(L) x 2.4m(H)	-5°C / +45°C	2.50	4.0
3	R134	WCB 03	3.3(W) x 3.3(L) x 2.4m(H)	-5°C / +45°C	3.37	6.0
4	R134	WCB 04	2.2(W) x 4.4(L) x 2.4m(H)	-5°C / +45°C	3.15	5.5
5	R134	WCB 05	3.3(W) x 4.4(L) x 2.4m(H)	-5°C / +45°C	4.41	8.5
6	R134	WCB 06	3.3(W) x 5.5(L) x 2.4m(H)	-5°C / +45°C	5.12	10

* Bảo quản các loại sản phẩm nông sản: Các loại rau, củ, quả...Preserving agricultural products: Vegetables, tubers, fruits



THÔNG SỐ KHO LẠNH BẢO QUẢN THỰC PHẨM TƯƠI SỐNG

COLD STORAGE PARAMETERS FOR PRESERVING FRESH FOOD

TT No	Môi chất Solvent	Loại máy Model	Kích thước Coldbox	Nhiệt độ Te/Tc	Công suất lạnh Qo = KW	Lưu trữ hàng hóa (Tấn) Cargo storage (Tons)
1	R404	WFB 01	2.2(W) x 2.2(L) x 2.4m(H)	-29°C / +45°C	1.64	2.8
2	R404	WFB 02	2.2(W) x 3.3(L) x 2.4m(H)	-29°C / +45°C	1.94	4.0
3	R404	WFB 03	3.3(W) x 3.3(L) x 2.4m(H)	-29°C / +45°C	2.40	6.0
4	R404	WFB 04	2.2(W) x 4.4(L) x 2.4m(H)	-29°C / +45°C	2.28	5.5
5	R404	WFB 05	3.3(W) x 4.4(L) x 2.4m(H)	-29°C / +45°C	2.89	8.5
6	R404	WFB 06	3.3(W) x 5.5(L) x 2.4m(H)	-29°C / +45°C	3.32	10

* Bảo quản các loại thực phẩm tươi sống: Cá, thịt, thủy hải sản...Preserving fresh foods: Fish, meat, seafood...



MÁY KHO LẠNH / CONDITIONERS USED IN COLD STORAGE



DÒNG MÁY / MODEL

Model	Nominal Power (HP)	Ambient Temperature (°C)	SCT (°C)	Refrigerating Capacity Q(kW)				Evaporating Temperature (°C)			
SPC020B.P.B31	2	35	47	—	—	2.00	2.51	3.10	3.80	4.65	5.60
		38	50	—	—	—	2.34	2.90	3.60	4.35	5.25
		41	53	—	—	—	2.16	2.70	3.35	4.10	4.95
SPC020B.P.C31HA	2	35	44	—	—	2.15	2.68	3.30	4.05	4.90	5.90
		38	47	—	—	2.00	2.51	3.10	3.80	4.65	5.60
		41	50	—	—	—	2.34	2.90	3.60	4.35	5.25
SPC020B.T.B31	2	35	47	—	—	1.76	2.32	2.95	3.65	4.50	5.45
		38	50	—	—	—	2.11	2.70	3.40	4.15	5.05
		41	53	—	—	—	1.89	2.45	3.10	3.85	4.70
SPC020B.T.C31HA	2	35	44	—	—	1.95	2.52	3.15	3.90	4.80	5.80
		38	47	—	—	1.76	2.32	2.95	3.65	4.50	5.45
		41	50	—	—	—	2.11	2.70	3.40	4.15	5.05
SPC020S.P.B31	2	35	47	1.33	1.69	2.12	2.65	3.28	4.02	4.89	5.89
		38	50	1.23	1.56	1.97	2.47	3.06	3.77	4.59	5.55
		41	53	—	1.45	1.83	2.29	2.85	3.51	4.29	5.21
SPC020S.P.C31HA	2	35	44	1.43	1.81	2.28	2.84	3.50	4.28	5.19	6.23
		38	47	1.33	1.69	2.12	2.65	3.28	4.02	4.89	5.89
		41	50	1.23	1.56	1.97	2.47	3.06	3.77	4.59	5.55
SPC020S.T.B31	2	35	47	1.28	1.61	2.01	2.49	3.05	3.71	4.47	5.34
		38	50	1.17	1.49	1.87	2.31	2.84	3.45	4.16	4.96
		41	53	—	1.36	1.72	2.14	2.63	3.19	3.84	4.58
SPC020S.T.C31HA	2	35	44	1.38	1.73	2.15	2.66	3.26	3.97	4.78	5.71
		38	47	1.28	1.61	2.01	2.49	3.05	3.71	4.47	5.34
		41	50	1.17	1.49	1.87	2.31	2.84	3.45	4.16	4.96
SPC025B.P.B31	2.5	35	47	—	—	2.32	2.90	3.60	4.40	5.40	6.50
		38	50	—	—	—	2.70	3.35	4.15	5.05	6.10
		41	53	—	—	—	2.49	3.10	3.85	4.70	5.75

KEO BỐT SILICONE / SILICONE ADHESIVE/FOAM



KEO SILICONE TRUNG TÍNH / NEUTRAL SILICONE ADHESIVE



KEO 100% SILICONE TRONG SUỐT / 100% TRANSPARENT SILICONE



KEO BỐT NỖ PU FOAM / PU FOAM ADHESIVE



KEO ĐA NĂNG BOND / BOND MULTI-PURPOSE ADHESIVE



KEO JUHUAN ACRYLIC SEALANT A100/JUHUAN ACRYLIC SEALANT A100



KEO ÉP GÓC KORE PU 100/ KORE PU 100 CORNER ADHESIVE

HÓA CHẤT FOAM PU / PU FOAM CHEMICAL



MILLIONATE MR-200



POLYOLS SPU-005CN/B2



DONSPRAY-502B1 – POLYOLS



DONSPRAY-502B1 – POLYOLS



SPU-UF6FI POLYOLS TẠO XỐP PU FOAM



SPU-1801B2 POLYOLS TẠO XỐP PU FOAM

TẤM LỢP 1 LỚP / 1-LAYER ROOFING JAVTA



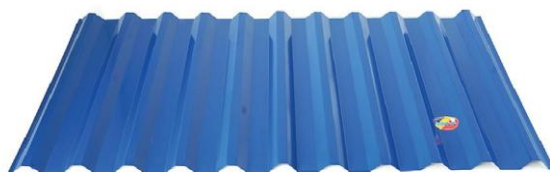
TẤM LỢP 2 SÓNG KLIP LOCK JAVTA
KLIP LOCK JAVTA 2WAVE ROOFING SHEET



TẤM LỢP 5 SÓNG JAVTA
JAVTA 5 WAVE ROOFING SHEET



VÒNG 5 SÓNG CANOPY JAVTA
5 WAVE CANOPY JAVTA



TẤM LỢP 11 SÓNG JAVTA
JAVTA 11 WAVE ROOFING SHEET

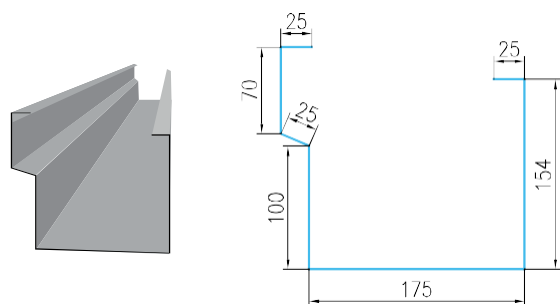


CỬA CHÓP
SHUTTER DOOR

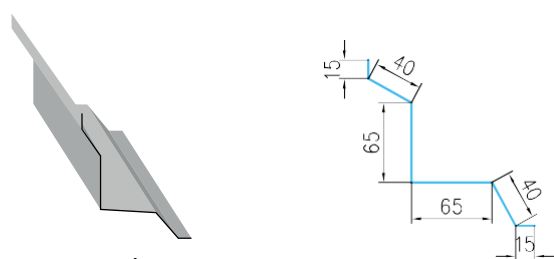


TẤM LỢP SEAMLOCK 3 SÓNG JAVTA
JAVTA 3 WAVE SEAMLOCK ROOFING SHEET

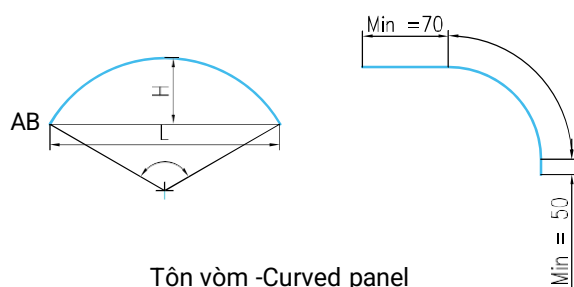
PHỤ KIỆN TÔN LỢP/ACCESSORIES FOR ROOFING SHEETS



Máng nước - Eave gutter



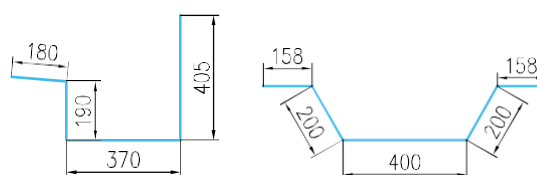
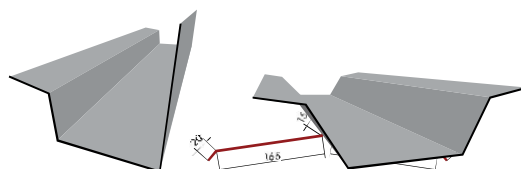
Ốp góc trong - Innercorner cover



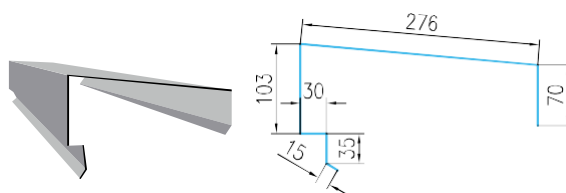
Tôn vòm - Curved panel

Kiểu I

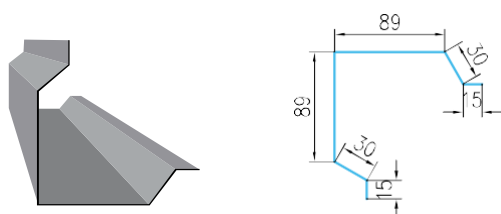
Kiểu II



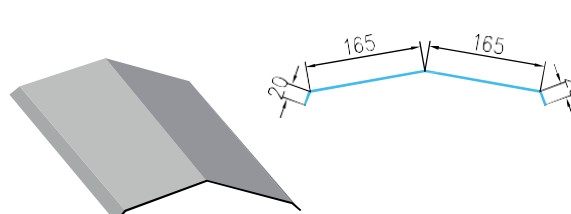
Máng xối - Valley gutter



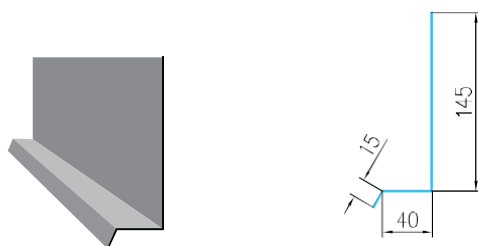
Nẹp chắn nước - Cap flashing



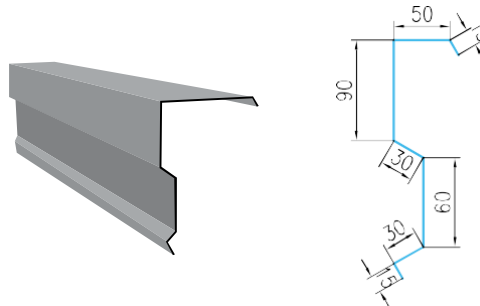
Diềm ốp góc - Outside corner trim



Úp nóc - Roof down



Chỉ nước - Drip trim



Diềm đầu hồi - Oasis gable trim

PHỤ KIỆN PANEL PU/ACCESSORIES PANEL PU



Thanh chữ U



Thanh bo vách kính



Thanh R đơn



Thanh R đôi



Thanh chữ H



Thanh chữ H2



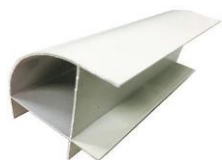
Thanh biên



Thanh chữ V



Thanh xà gỗ chữ T



Trụ nối panel



Bo góc trong



Bo góc ngoài



C63x20-R50



Chân nẹp V35x35



Chân nẹp V25x25



R23x25 nẹp tròn



U25x52 chân nẹp



LC38x64-R26

GIẤY KIỂM ĐỊNH - CHỨNG CHỈ CHẤT LƯỢNG/INSPECTION CERTIFICATE - QUALITY CERTIFICATE



VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG - BỘ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM VẬT LIỆU HỮU CƠ & HÓA PHẨM XÂY DỰNG
VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS (VIBM) - MINISTRY OF CONSTRUCTION (MOC)
CENTRE FOR ORGANIC MATERIALS & CONSTRUCTION CHEMICALS (COMCC)
 Địa chỉ (Address): 235 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
 Điện thoại (Tel): 024.38582912; Fax: 024.38581112; Website: http://vibm.vn/; E-mail: trivib@gmail.com



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)
Số (No.): 829...VLXD-VLHC

1. Cơ quan gửi mẫu (Client): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP PHÚ SƠN
 2. Loại mẫu (Kind of sample): **Tấm lợp PUSS/2S**
 3. Số lượng (Quantities): 01
 4. Số phiếu (No.): 829/KHTN
 5. Ngày nhận mẫu (Date of received): 19/3/2024
 6. Ngày thử nghiệm (Testing date): 02/4/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST RESULT)

TT (No)	Tên chỉ tiêu (Properties)	Đơn vị (Units)	YCKT QCVN 06:2022/BXD	Kết quả (Results)	Phương pháp thử (Test method)(*)
1	Hệ số sinh khối của vật liệu (Mass optical density)	m ² /kg	50 < SK2 ≤ 500	224,9	ISO 5659-2:2017

() Cho biết kết quả thử nghiệm xem trang sau, phép thử có sử dụng mẫu thử theo yêu cầu của khách hàng. (Characteristics and methods were tested according to client's request.)*
Kết luận (Conclusion): Kết quả các chỉ tiêu thử nghiệm thỏa mãn phân loại vật liệu thuộc nhóm vật liệu có khả năng sinh vật phân hủy (SK2) theo Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình QCVN 06:2022/BXD và Sửa đổi 01:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD.

Lưu ý (Note): Các kết quả thử nghiệm chỉ thể hiện ứng xử của các mẫu thử cho một sản phẩm dưới các điều kiện cụ thể được quy định trong phương pháp thử. Không được sử dụng kết quả để làm tiêu chí duy nhất để đánh giá mức nguy hiểm cháy tiềm ẩn của sản phẩm khi được sử dụng trong thực tế.

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2024
 Cán bộ thử nghiệm (Test by): Thắng, Đăng
 PTN LAS-XD 1133 - TT VLHC & HPXD
 LAS-XD 1133 - COMCC


 PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Văn Huyền


 Trịnh Thị Hằng

trang 1/2



VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG - BỘ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM VẬT LIỆU HỮU CƠ & HÓA PHẨM XÂY DỰNG
VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS (VIBM) - MINISTRY OF CONSTRUCTION (MOC)
CENTRE FOR ORGANIC MATERIALS & CONSTRUCTION CHEMICALS (COMCC)
 Địa chỉ (Address): 235 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
 Điện thoại (Tel): 024.38582912; Fax: 024.38581112; Website: http://vibm.vn/; E-mail: trivib@gmail.com



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)
Số (No.): 829...VLXD-VLHC

1. Cơ quan gửi mẫu (Client): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP PHÚ SƠN
 2. Loại mẫu (Kind of sample): **Tấm lợp PUSS/2S**
 3. Số lượng (Quantities): 01
 4. Số phiếu (No.): 829/KHTN
 5. Ngày nhận mẫu (Date of received): 19/3/2024
 6. Ngày thử nghiệm (Testing date): 26/3/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST RESULT)

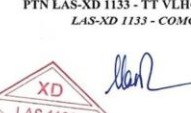
TT (No)	Tên chỉ tiêu (Properties)	Đơn vị (Units)	Kết quả (Results)	Phương pháp thử (Test method)(*)
1	Thử nghiệm khả năng bắt cháy (Ignitability test)			ISO 5657:1997
	+ Thông lượng nhiệt thử bắt cháy (Ignition Flux)	kW/m ²	35	
	+ Thời gian xảy ra bắt cháy (Ignition occurs time)	s	0	
	+ Quan sát (Observations)	-	Không bắt cháy	

() Điều kiện ổn định mẫu trước khi thử nghiệm: nhiệt độ: (23 ± 2)°C, độ ẩm (50 ± 5) %; thời gian ổn định: 48 h. Thời gian thử bắt cháy: 15 phút (chỉ tiết kết quả thử nghiệm xem trang sau)*
Kết luận (Conclusion): Kết quả các chỉ tiêu thử nghiệm thỏa mãn phân loại vật liệu thuộc nhóm vật liệu khó bắt cháy (BC1) theo Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình QCVN 06:2022/BXD và Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD.

Lưu ý (Note): Các kết quả thử nghiệm chỉ thể hiện ứng xử của các mẫu thử cho một sản phẩm dưới các điều kiện cụ thể được quy định trong phương pháp thử. Không được sử dụng kết quả để làm tiêu chí duy nhất để đánh giá mức nguy hiểm cháy tiềm ẩn của sản phẩm khi được sử dụng trong thực tế.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024
 Cán bộ thử nghiệm (Test by): Thắng, Đăng
 PTN LAS-XD 1133 - TT VLHC & HPXD
 LAS-XD 1133 - COMCC


 PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Văn Huyền


 Trịnh Thị Hằng

trang 1/2



VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG - BỘ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM VẬT LIỆU HỮU CƠ & HÓA PHẨM XÂY DỰNG
VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS (VIBM) - MINISTRY OF CONSTRUCTION (MOC)
CENTRE FOR ORGANIC MATERIALS & CONSTRUCTION CHEMICALS (COMCC)
 Địa chỉ (Address): 235 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
 Điện thoại (Tel): 024.38582912; Fax: 024.38581112; Website: http://vibm.vn/; E-mail: trivib@gmail.com



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)
Số (No.): 1761...VLXD-VLHC

1. Cơ quan gửi mẫu (Client): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP PHÚ SƠN
 2. Loại mẫu (Kind of sample): **Tấm lợp PUSS/2S**
 3. Số lượng (Quantities): 01
 4. Số phiếu (No.): 829/KHTN
 5. Ngày nhận mẫu (Date of received): 19/3/2024
 6. Ngày thử nghiệm (Testing date): 26/3/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST RESULT)

TT (No)	Tên chỉ tiêu (Properties)	Đơn vị (Units)	YCKT QCVN 06:2022/BXD	Kết quả (Results)	Phương pháp thử (Test method)(*)
1	Thử nghiệm đặc tính cháy (Tests of combustibility)				GOST 30244-94
1	Nhiệt độ khi trong ống thoát khói (Temperature of smoke fumes)	°C	≤ 135	112	
2	Mức độ hư hỏng làm giảm chiều dài mẫu (Damage rate by length)	%	≤ 65	23	
3	Mức độ hư hỏng làm giảm khối lượng mẫu (Damage rate by mass)	%	≤ 20	2,3	
4	Khoảng thời gian tự cháy (Duration of self-sustaining burning)	s	0	0	

() Thời gian đốt 10 phút (chỉ tiết kết quả thử nghiệm xem trang tiếp theo)*
Kết luận (Conclusion): Kết quả các chỉ tiêu thử nghiệm thỏa mãn phân loại vật liệu CH1 (chứa yếu tố theo Bảng B.1 của Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình QCVN 06:2022/BXD và Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD).

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024
 Cán bộ thử nghiệm (Test by): Thắng, Đăng
 PTN LAS-XD 1133 - TT VLHC & HPXD
 LAS-XD 1133 - COMCC


 PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Văn Huyền


 Trịnh Thị Hằng

trang 1/3



VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG - BỘ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM VẬT LIỆU HỮU CƠ & HÓA PHẨM XÂY DỰNG
VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS (VIBM) - MINISTRY OF CONSTRUCTION (MOC)
CENTRE FOR ORGANIC MATERIALS & CONSTRUCTION CHEMICALS (COMCC)
 Địa chỉ (Address): 235 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
 Điện thoại (Tel): 024.38582912; Fax: 024.38581112; Website: http://vibm.vn/; E-mail: trivib@gmail.com



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)
Số (No.): 1761...VLXD-VLHC

1. Cơ quan gửi mẫu (Client): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP PHÚ SƠN
 2. Loại mẫu (Kind of sample): **Tấm lợp PUSS/2S**
 3. Số lượng (Quantities): 01
 4. Số phiếu (No.): 1761/KHTN
 5. Ngày nhận mẫu (Date of received): 21/5/2024
 6. Ngày thử nghiệm (Testing date): 22/5/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST RESULT)

TT (No)	Tên chỉ tiêu (Properties)	Đơn vị (Units)	YCKT QCVN 06:2022/BXD	Kết quả (Results)	Phương pháp thử (Test method)(*)
1	Tính lan truyền lửa trên bề mặt (Flame spread on the surface)				ISO 9239-1:2010
	+ Cường độ thông lượng nhiệt tới hạn (Critical heat flux)	kW/m ²	LT1 ≥ 11	≥ 11	
	+ Thời gian tắt lửa (The time of flame extinguishment)	min:s	-	10:00	
	+ Khoảng cách lan truyền lửa xa nhất (Maximum flame spread distance)	mm	-	10	

() Điều kiện ổn định mẫu trước khi thử nghiệm: nhiệt độ: (27 ± 2)°C, độ ẩm (65 ± 5) %; thời gian ổn định: 24 h. (chỉ tiết kết quả thử nghiệm xem trang sau)*
Kết luận (Conclusion): Kết quả các chỉ tiêu thử nghiệm thỏa mãn phân loại vật liệu thuộc nhóm vật liệu không lan truyền (LT1) theo Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình QCVN 06:2022/BXD và Sửa đổi 01:2023 QCVN 06:2022/BXD.

Lưu ý (Note): Các kết quả thử nghiệm chỉ thể hiện ứng xử của các mẫu thử cho một sản phẩm dưới các điều kiện cụ thể được quy định trong phương pháp thử. Không được sử dụng kết quả để làm tiêu chí duy nhất để đánh giá mức nguy hiểm cháy tiềm ẩn của sản phẩm khi được sử dụng trong thực tế.

Hà Nội, ngày 23 tháng 05 năm 2024
 Cán bộ thử nghiệm (Test by): Thắng, Đăng
 PTN LAS-XD 1133 - TT VLHC & HPXD
 LAS-XD 1133 - COMCC


 PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Văn Huyền


 Trịnh Thị Hằng

trang 1/2

GIẤY KIỂM ĐỊNH - CHỨNG CHỈ CHẤT LƯỢNG/INSPECTION CERTIFICATE - QUALITY CERTIFICATE



VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology (IBST)

VIỆN CHUYÊN NGÀNH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
Institute of Building Structures (IBS)

Add: 81 Trần Cung - Nghĩa Tân - Cầu Giấy - Hà Nội - Tel: 84.24.38364005; 84.24. 62670817
Fax: 84.24.62692708 - Website: www.vienketcau.vn; www.ibst.vn

Số HĐ
019/2021/KNBS

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hà Nội 04/11/2021
BC.041.121-X.01

I. THÔNG TIN

Khách hàng : CÔNG TY TNHH THÉP JAVTA

Công trình : Kiểm tra chất lượng sản phẩm của khách hàng

Mẫu thử nghiệm : Tấm panel PIR

Chỉ tiêu thử nghiệm : Độ bền nén tương ứng biến dạng 10%

Địa điểm thử nghiệm : Viện KHCN XD, số 81 Trần Cung, Cầu Giấy, Hà Nội

II. KẾT QUẢ

Ngày nhận mẫu : 16/10/2021 Ngày thử nghiệm : 04/11/2021

Phương pháp thử : ASTM D1621-18

Thiết bị thử nghiệm : Thước kẹp, máy thí nghiệm DTM-900MHA

Mẫu thử	Kích thước tiết diện (mm)	Tải trọng thử (N)	Độ bền nén (kPa) tương ứng biến dạng 10%	Giá trị đơn lẻ	Giá trị trung bình
#1	99 x 98	1220	125.7		
#2	99 x 98	1249	128.7		
#3	96 x 100	1116	116.3		126.4
#4	98 x 98	1288	134.1		
#5	98 x 99	1235	127.3		

Chủ đầu tư

TVGS

Nhà thầu

Người thử nghiệm

Đỗ Trần Hùng

Phòng TNGT

Trưởng phòng

Ngô Mạnh Toàn

Viện Chuyên ngành Kết cấu Công trình Xây dựng (IBS)

Chức vụ

Chào Duy Khôi

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do người giao mẫu cung cấp.

2. Người giao mẫu cung cấp và chịu trách nhiệm toàn bộ các thông tin về mẫu thử.

3. Không được sao chép kết quả này nếu không được sự đồng ý của IBS.

Địa chỉ phòng thử nghiệm: 81 Trần Cung - Nghĩa Tân - Cầu Giấy - Hà Nội Tel: 84.24.38364162 Fax: 84.24.62692708



VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology

VIỆN CHUYÊN NGÀNH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
Institute of Building Structures

Địa chỉ: 81 Trần Cung - Nghĩa Tân - Cầu Giấy - Hà Nội - Tel: 04.62670817 - Website: www.vienketcau.vn

TEL: (84-4) 37543439 - Fax: 04.62692708

Số HĐ/KNBS
019/2021/KNBS

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU

Số hiệu Báo cáo
***21.VL.NCPC

Contract Number: 019/2021/KNBS

Report Number: ***21.VL.NCPC

Khách hàng - Client: CÔNG TY TNHH THÉP JAVTA / JAVTA STEEL CO.,LTD

Địa chỉ - Address: Ô 35, Lô N03, khu đô thị Đông Tân, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam / Lot 35, Block N03, Dong Tan urban area, Thinh Liet ward, Hoang Mai district, Hanoi city, Vietnam.

Mẫu thử - Specimens: Lõi PU của tấm panel PIR / PU core of PIR panel

Nhà sản xuất - Manufacturer: CÔNG TY TNHH THÉP JAVTA / JAVTA STEEL CO.,LTD

Mô tả mẫu vật liệu / Sample description: Mẫu vật liệu xốp PU màu trắng ngà là lõi của tấm panel PIR/ Specimens are ivory white PU foam core of PIR panel.

Ngày nhận mẫu - Specimen delivered: 16/10/2021 Ngày thử nghiệm - Testing date: 19/10/2021

Chỉ tiêu thử nghiệm - Examined property: Khối lượng thể tích / Density

Tiêu chuẩn áp dụng - Standard testing method: ASTM D1622

Thiết bị thử nghiệm / Testing apparatus: Thước thép, Thước kẹp, Cờ / Steel ruler, Caliper, Scale

Nhiệt độ môi trường - Ambient Temperature (°C): 25

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM / TEST RESULTS

TT / N°	Ký hiệu mẫu / Sample	Chiều dài / Length (mm)	Chiều rộng / Width (mm)	Chiều dày / Thickness (mm)	Khối lượng / Weight (g)	Khối lượng thể tích / Density (kg/m³)
1	M1	45.00	47.00	47	4.75	47.8
2	M2	47.00	47.00	47	5.04	48.5
3	M3	46.00	48.00	47	4.87	46.9
4	M4	48.00	48.00	47	5.22	48.2
5	M5	45.00	47.00	47	4.78	48.1

Giá trị trung bình / Average value: 47.7

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2021
Hanoi, 08 / 11 / 2021

Người thử nghiệm

Test by

Phòng NC PCC

Fire safety Engineering Dept.

Phòng Tổng hợp

General Dept.

Viện Chuyên ngành Kết cấu Công trình Xây dựng - IBS

Dào Duy Anh

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Phương Tùng

Hoàng Anh Giang

Lưu ý về phạm vi áp dụng / Field of application:

1- Mẫu thử và thông tin về mẫu thử do khách hàng cung cấp / Sample and sample information are prepared and delivered to the Laboratory by the Client.

2- Các kết quả thử nghiệm chỉ cho biết tính chất của mẫu vật liệu trong những điều kiện thử nghiệm và chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng cung cấp. Việc đánh giá mức độ nguy hiểm cháy của loại sản phẩm này cần căn cứ vào những chỉ tiêu cụ thể theo yêu cầu sử dụng, không chỉ dựa vào kết quả thử nghiệm này. / The test results relate to the behavior of the test specimens of a product under the particular conditions of the test and valid only for specimens supplied by the Client; they are not intended to be the sole criterion for assessing the potential fire hazard of the product in use.

3- Không được sao chép phiếu kết quả này nếu không được sự chấp thuận của Viện Chuyên ngành Kết cấu công trình xây dựng (IBS) / The test result shall neither be reproduced nor copied, except in full by any means without approval in writing of Institute of Building Structures (IBS).

Phòng thí nghiệm Phòng cháy chữa cháy

Fire Safety Engineering Laboratory (IAS-XD-416)

1/1



VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology

VIỆN CHUYÊN NGÀNH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
Institute of Building Structures

Địa chỉ: 81 Trần Cung - Nghĩa Tân - Cầu Giấy - Hà Nội - Tel: 024.62670817 - Website: www.vienketcau.vn

TEL: (84-24) 37543439 - Hotline: (84) 91300564 - Fax: 024.62692708

Số HĐ/KNBS
019/2021/KNBS

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ỨNG XỬ VỚI LỬA CỦA VẬT LIỆU

Số hiệu Báo cáo
049.21.VL.NCPC

Contract Number: 019/2021/KNBS

Report Number: 049.21.VL.NCPC

Khách hàng - Client: CÔNG TY TNHH THÉP JAVTA / JAVTA STEEL CO.,LTD

Địa chỉ - Address: Ô 35, Lô N03, khu đô thị Đông Tân, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam / Lot 35, Block N03, Dong Tan urban area, Thinh Liet ward, Hoang Mai district, Hanoi city, Vietnam.

Mẫu thử - Specimens: Tấm PIR / PIR Panel

Mô tả mẫu vật liệu / Specimen description: Mẫu vật liệu dạng sandwich gồm 3 lớp. Lõi là vật liệu dạng xốp cứng màu trắng ngà. Hai mặt là tấm vật liệu kim loại dày 0.5 mm. Các mặt xung quanh được phủ lớp vật liệu màu trắng. Tổng chiều dày mẫu 50 mm / Test specimens are 3 layers-sandwich plates. The core is porous rigid material in ivory white color. The outer surface is the sheet metal thickness 0.5 mm. The surrounding sides are coated with white material. The total specimens thickness is 50 mm.

Chiều dày / Thickness (mm): 50 Nhiệt độ môi trường / Ambient Temperature (°C): 25

Ngày nhận mẫu / Specimen delivered: 16/10/2021 Ngày thử nghiệm - Testing date: 25/10/2021

Chỉ tiêu thử nghiệm / Reaction to fire property: Tính cháy / Flammability

Tiêu chuẩn áp dụng / Standard testing method: DIN 4102-2; DIN 4102-1

Thiết bị thử nghiệm / Testing apparatus: Hệ thống thử nghiệm tính bắt cháy bằng mẫu lửa nhỏ / Single-Flame source test chamber

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM / TEST RESULTS

Vị trí đặt ngọn lửa / Flame application	Ngọn lửa đặt tại cạnh dưới của mẫu / Bottom edge ignition					Ngọn lửa đặt tại bề mặt của mẫu / Surface ignition				
	M1	M2	M3	M4	M5	M1	M2	M3	M4	M5
Ký hiệu mẫu / Specimen No.	M1	M2	M3	M4	M5	M1	M2	M3	M4	M5
Bắt cháy tối thiểu giữ lại trong 20 giây / Reaching the measuring mark within 20 seconds	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]
Thời gian cháy của ngọn lửa / Time of sustained flaming (s)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chiều dài bị cháy của mẫu / Length of the singe (mm)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mẫu bị chảy nhỏ giọt / Molten dripping	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]
Chảy nhỏ giọt, bắt cháy gây lọc / Flaming droplets, ignition of filter paper	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]
Quan sát / Observed actions	Không xuất hiện ngọn lửa trên mẫu thử / No flame developed on the test piece					Không xuất hiện ngọn lửa trên mẫu thử / No flame developed on the test piece				
Phân nhóm theo tính bắt cháy / Ignitability Classification	B2					B2				

Người thử nghiệm

Tested by

Phòng NC PCC

Dept. of fire safety engineering

Phòng Tổng hợp

General Dept.

Viện Chuyên ngành Kết cấu Công trình Xây dựng - IBS

Dào Duy Anh

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Phương Tùng

Hoàng Anh Giang

Lưu ý về phạm vi áp dụng / Field of application:

1- Mẫu thử và thông tin về mẫu thử do khách hàng cung cấp / Sample and sample information are prepared and delivered to the Laboratory by the Client.

2- Các kết quả thử nghiệm chỉ cho biết tính chất của mẫu vật liệu trong những điều kiện thử nghiệm và chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng cung cấp. Việc đánh giá mức độ nguy hiểm cháy của loại sản phẩm này cần căn cứ vào những chỉ tiêu cụ thể theo yêu cầu sử dụng, không chỉ dựa vào kết quả thử nghiệm này. / The test results relate to the behavior of the test specimens of a product under the particular conditions of the test and valid only for specimens supplied by the Client; they are not intended to be the sole criterion for assessing the potential fire hazard of the product in use.



VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology

VIỆN CHUYÊN NGÀNH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
Institute of Building Structures

Địa chỉ: 81 Trần Cung - Nghĩa Tân - Cầu Giấy - Hà Nội - Tel: 04.62670817 - Website: www.vienketcau.vn

TEL: (84-4) 37543439 - Hotline: (84) 91300564 - Fax: 04.62692708

Số HĐ/KNBS
019/2021/KNBS

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM HỆ SỐ DẪN NHIỆT

Số hiệu Báo cáo
051.21.VL.NCPC

Contract Number: 019/2021/KNBS

Report Number: 051.21.VL.NCPC

Khách hàng - Client: CÔNG TY TNHH THÉP JAVTA / JAVTA STEEL CO.,LTD

Địa chỉ - Address: Ô 35, Lô N03, khu đô thị Đông Tân, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam / Lot 35, Block N03, Dong Tan urban area, Thinh Liet ward, Hoang Mai district, Hanoi city, Vietnam.

Mẫu thử - Specimens: Tấm PIR / PIR Panel

Mô tả mẫu vật liệu / Specimen description: Mẫu vật liệu dạng sandwich gồm 3 lớp. Lõi là vật liệu dạng xốp cứng màu trắng ngà. Hai mặt là tấm vật liệu kim loại dày 0.5 mm. Các mặt xung quanh được phủ lớp vật liệu màu trắng. Tổng chiều dày mẫu 50 mm / Test specimens are 3 layers-sandwich plates. The core is porous rigid material in ivory white color. The outer surface is the sheet metal thickness 0.5 mm. The surrounding sides are coated with white material. The total specimens thickness is 50 mm.

Khối lượng thể tích - Density (kg/m³): 198.1 Chiều dày - Thickness (mm): 50

Ngày nhận mẫu - Specimen delivered: 16/10/2021 Ngày thử nghiệm - Testing date: 02/11/2021

Chỉ tiêu thử nghiệm - Reaction to fire property: Hệ số dẫn nhiệt / Thermal conductivity

Tiêu chuẩn áp dụng - Standard testing method: ASTM C518 - 98

Thiết bị thử nghiệm / Testing apparatus: Hệ thống thử nghiệm tính dẫn nhiệt của vật liệu / Testing system for thermal properties of building materials

Đầu đo thông lượng nhiệt / Heat flux sensor: Captec S50mm Nhiệt độ môi trường - Ambient Temperature (°C): 25

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM / TEST RESULTS

TT / Specimen	Ký hiệu mẫu / Sample	Các giá trị nhiệt độ / Temperature values (°C)				Hệ số dẫn nhiệt / Thermal conductivity (W/m.K)
		Nhiệt độ mặt nóng / Hot plate temp.	Nhiệt độ mặt lạnh / Cold plate temp.	Nhiệt độ trung bình / Mean Temp.	Nhiệt độ chênh lệch / Difference Temp.	
1	M1	75.4	25.2	50.3	50.2	0.032
2	M2	75.1	25.6	50.4	49.5	0.034
3	M3	75.3	24.8	50.1	50.5	0.033

Giá trị trung bình / Average value: 0.033

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2021
Hanoi, 15 / 11 / 2021

Người thử nghiệm

Tested by

Phòng NC PCC

Dept. of fire safety engineering

Phòng Tổng hợp

General Dept.

Viện Chuyên ngành Kết cấu Công trình Xây dựng - IBS

Dào Duy Anh

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Phương Tùng

Hoàng Anh Giang

Lưu ý về phạm vi áp dụng / Field of application:

1- Mẫu thử và thông tin về mẫu thử do khách hàng cung cấp / Sample and sample information are prepared and delivered to the Laboratory by the Client.

2- Các kết quả thử nghiệm chỉ cho biết tính chất của mẫu vật liệu trong những điều kiện thử nghiệm và chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng cung cấp. Việc đánh giá mức độ nguy hiểm cháy của loại sản phẩm này cần căn cứ vào những chỉ tiêu cụ thể theo yêu cầu sử dụng, không chỉ dựa vào kết quả thử nghiệm này. / The test results relate to the behavior of the test specimens of a product under the particular conditions of the test and valid only for specimens supplied by the Client; they are not intended to be the sole criterion for assessing the potential fire hazard of the product in use.

CERTIFICATE

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẰNG ĐỘC QUYỀN
Kiểu dáng Công nghiệp
Số: 27408

Tên kiểu dáng: TẤM LỚP

Chủ Bằng độc quyền: CÔNG TY TNHH THIẾT JAVTA (VN)
Ô 35, lô N03, khu đô thị Đồng Tàu, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng
Mai, thành phố Hà Nội

Tác giả: Bùi Trung Hiếu (VN)

Số đơn: 3-2018-00289

Ngày nộp đơn: 06/02/2018

Số phương án báo sản phẩm: 01

Số ảnh chụp, bản vẽ: 07

Cấp theo Quyết định số: 72481/QĐ-SHTT, ngày: 15/10/2018

Có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 5 năm tính từ ngày nộp đơn (có thể gia hạn).

3-0027408

Lê Ngọc Lâm



VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology

TRUNG TÂM KẾT CẤU THÉP VÀ XÂY DỰNG
Center for Steel Construction

Add: 81 Trần Cung - Nghĩa Tân - Cầu Giấy - Hà Nội - Tel: (0246) 287 0734
Email: vietsteelcstb@gmail.com

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TẮM LỘP CHỐNG DỌT PU KLIP JAVTA 2 SÓNG

ĐƠN VỊ YÊU CẦU THỬ NGHIỆM: CÔNG TY TNHH THÉP JAVTA

ĐỊA ĐIỂM THỬ NGHIỆM: TRUNG TÂM KẾT CẤU THÉP VÀ XÂY DỰNG - VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG - SỐ 81 TRẦN CUNG - NGHĨA TÂN - CẦU GIẤY - HÀ NỘI

HỢP ĐỒNG SỐ: 43/2018 KCT

Hà Nội, ngày 30, tháng 10, năm 2018

Chủ trì: TS. Võ Thành Trung 
Cộng tác viên: Ths. Phạm Trung Thành
 Ths. Đỗ Văn Mạnh
 Ks. Nguyễn Ngọc Huy 

PHÒNG NGHIỆM CỬ THÍ NGHIỆM GIỚI



Ths. Hồ Hữu Thắng

TRUNG TÂM KẾT CẤU THÉP VÀ XÂY DỰNG



**K.T. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**
Ths. Lê Duy Liêm 

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG NHẬN WCERT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: W1642/QĐ-WCERT

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp Giấy chứng nhận
Hệ thống quản lý Chất lượng phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001:2015

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN WCERT

Căn cứ Quyết định số 653/TĐC-HCHQ ngày 11/3/2014 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận;

Căn cứ quy định chung về đánh giá Hệ thống quản lý của Công ty Cổ phần chứng nhận WCERT;

Căn cứ hồ sơ đánh giá chứng nhận và biên bản thẩm xét hồ sơ;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý Chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHIỆP PHÚ SƠN

phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 9001:2015. Phạm vi chứng nhận và địa điểm chứng nhận được ghi trong Giấy chứng nhận kèm theo quyết định này.

Điều 2. Chứng nhận có hiệu lực từ: 22/11/2022 đến ngày 21/11/2025.

Điều 3. Trong thời gian hiệu lực chứng nhận, Công ty được sử dụng thông tin, biểu tượng chứng nhận liên quan tới chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

Điều 4. Công ty có trách nhiệm duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý Chất lượng phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001:2015 và tuân thủ việc giám sát định kỳ theo yêu cầu tiêu chuẩn (12 tháng/ lần, 02 lần/3 năm) hoặc đánh giá đột xuất khi có yêu cầu. Trong thời hạn giám sát, nếu Công ty không thực hiện đánh giá giám sát định kỳ thì sẽ chấm dứt hiệu lực của chứng nhận/

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- Lưu VP.

GIÁM ĐỐC
Yêu Mạnh Dân



WCERT

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE OF REGISTRATION

Chứng nhận Hệ thống quản lý Chất lượng của:
This is to certify that the Quality Management System of:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP PHÚ SƠN
PHU SON INDUSTRIAL TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Địa chỉ: Lô 7- CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội- Việt Nam
Address: Lot 7- CN5 Ngọc Hồi Industrial Cluster, Ngọc Hồi Commune,
Thanh Trì District, Hanoi City, Vietnam

Đã được đánh giá và xác nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn:
Has been assessed and found to conform with the requirements of the following standard:

ISO 9001:2015

Cho lĩnh vực/ for the following activities:

Sản xuất và kinh doanh Tôn panel
Manufacturing and trading in Panel corrugated iron

Số chứng nhận/ Certificate No: W1642
Ngày ban hành/ Issue date: 22/11/2022
Ngày hết hạn/ Expiry date: 21/11/2025
(Hiệu lực của giấy chứng nhận các năm tiếp theo sẽ được thể hiện kèm theo quyết định duy trì chứng nhận sau mỗi lần đánh giá giám sát)

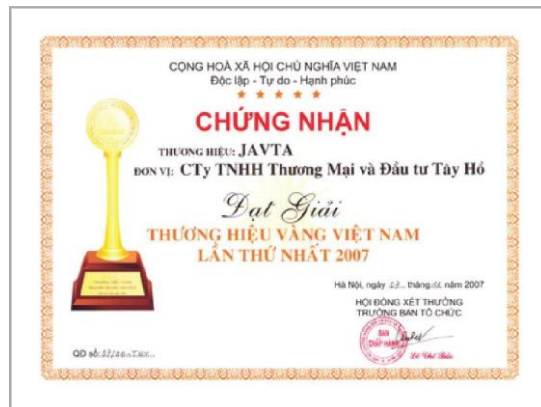
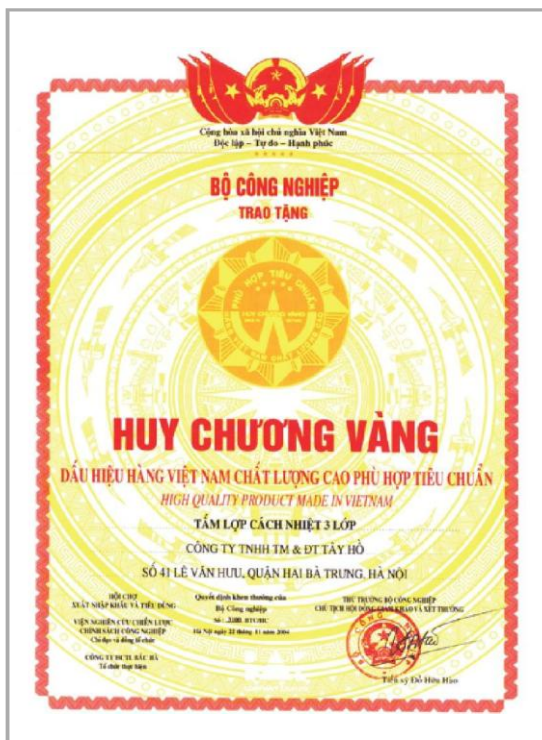
WCERT

Giám Đốc/ DIRECTOR
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN WCERT
Hà Nội - Việt Nam

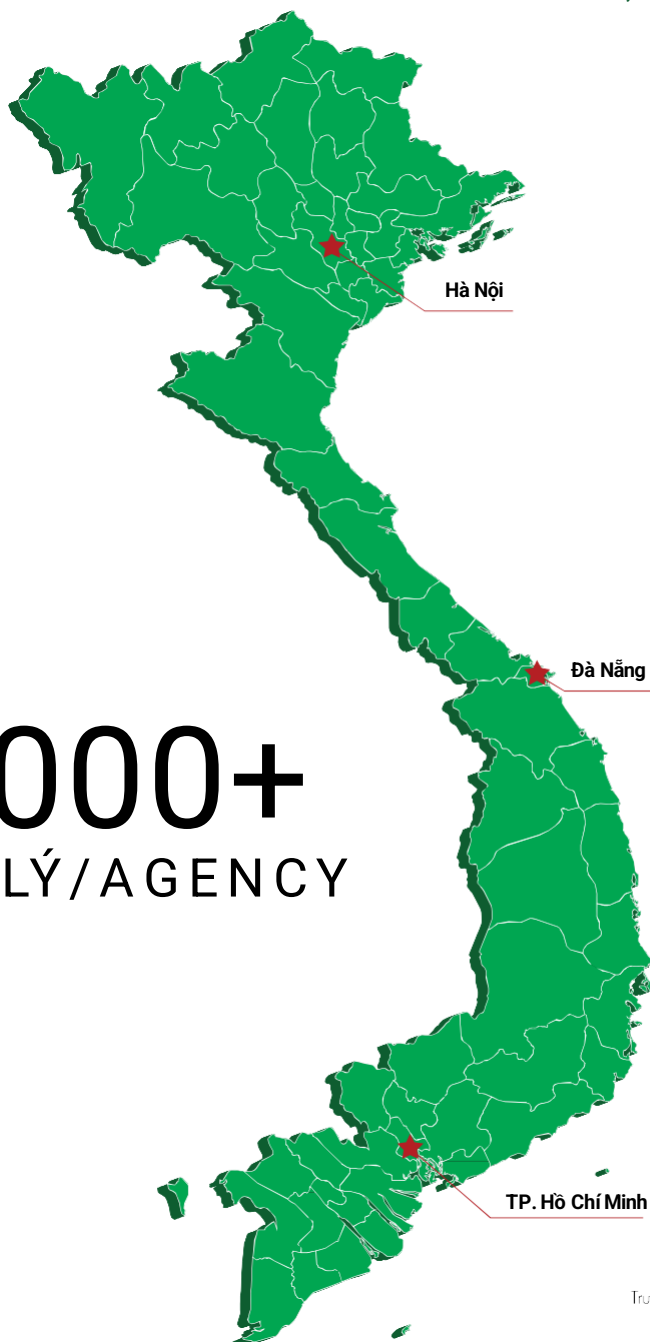
CERTIFICATE

QR CODE

GIẢI THƯỞNG/ HUY CHƯƠNG/AWARDS/MEDALS



“ HỆ THỐNG CHI NHÁNH PHÂN PHỐI - BÁN LẺ LÀ NỀN TẢNG ĐỂ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC “MUA TẬN GỐC, BÁN TẬN NGỌN” CỦA PHÚ SƠN. THE DISTRIBUTION - RETAIL BRANCH SYSTEM IS THE FOUNDATION TO IMPLEMENT PHU SON'S STRATEGY OF "BUY AT THE SOURCE, SELL AT THE TOP".



1000+
ĐẠI LÝ/AGENCY

TRIẾT LÝ KINH DOANH

BUSINESS PHILOSOPHY

Chất lượng sản phẩm là trọng tâm

Product quality is the focus

Lợi ích khách hàng là then chốt

Customer benefits are key

Thu nhập nhân viên là trách nhiệm

Employee income is a responsibility

Chia sẻ cộng đồng là trách nhiệm

Sharing the community is a responsibility



CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP PHÚ SƠN

PHU SON INDUSTRIAL TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Nhà Máy 1: Lô 7-CN5 Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

Add: Lot 7-CN5 Ngoc Hoi Industrial Cluster, Ngoc Hoi Ward, Thanh Tri District, Hanoi city

Nhà Máy 2: Lô CN05 – Ô 33 – Cụm CN Phạm Ngũ Lão – Xã Nghĩa Dân – Tỉnh Hưng Yên

Add: Lot CN05 – Plot 33 – Pham Ngu Lao Industrial Cluster – Nghia Dan Commune –

Hung Yen Province

Điện thoại/Telephone: +84 243.562.5971

Fax: +84 243.562.5972

Website: www.panelphuson.vn www.javta.vn

www.bkcool.vn